HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 22 /2020/NQ-HĐND	*Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ, giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 20

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ;

Xét Tờ trình số 146 /TTr-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết phê duyệt Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2025 *(kèm theo Đề án).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt Đề án tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2017 - 2021.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:
- UBTVQH;
- Chính phủ;
- Bộ Quốc phòng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh,
- Viện KSND, TAND, Cục THADS tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo PY, Đài PT-THPY;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

Tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /2020/NQ-HĐND ngày 09 /12 /2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

- Lực lượng Dân quân tự vệ (DQTV) là lực lượng vũ trang quần chúng không thoát ly sản xuất, công tác, được tổ chức ở địa phương gọi là dân quân, được tổ chức ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế gọi là tự vệ; xây dựng lực lượng DQTV là một nội dung quan trọng trong đường lối quân sự của Đảng, là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân và của cả hệ thống chính trị. Lực lượng DQTV đặt dưới sự lãnh đạo tập trung thống nhất của các cấp ủy đảng; sự quản lý điều hành của chính quyền; sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan quân sự địa phương các cấp;

- Xây dựng lực lượng DQTV là để tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong các tình huống, góp phần giữ vững ổn định chính trị ở cơ sở trong thời bình và chuẩn bị nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa khi đất nước chuyển vào các trạng thái về quốc phòng;

- Qua 10 năm thực hiện Luật DQTV (2009 – 2019) lực lượng DQTV từng bước đi vào nền nếp, đạt chất lượng hiệu quả thiết thực, lực lượng DQTV được tổ chức chặt chẽ, thường xuyên củng cố, kiện toàn về số lượng và chất lượng. Hằng năm, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cán bộ 100% quân số; huấn luyện đạt 90% quân số trở lên, nâng cao về trình độ nhận thức và năng lực hoạt động của cán bộ, chiến sỹ DQTV; phối hợp hoạt động với các lực lượng bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng thủ dân sự đạt chất lượng và hiệu quả; thực hiện chế độ, chính sách có bước chuyển biến;

- Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập như: Việc quán triệt các chỉ thị, nghị quyết, văn bản pháp luật về DQTV ở một số địa phương, cơ sở còn hạn chế, tổ chức, đăng ký quản lý lực lượng DQTV rộng rãi chưa chặt chẽ, thời gian tập huấn, huấn luyện chưa bảo đảm, hiệu quả hoạt động còn hạn chế; chế độ, chính sách bảo đảm chưa kịp thời, có nơi còn thấp hơn mức quy định của Luật DQTV và Nghị định của Chính phủ hiện hành;

- Công tác đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện Luật DQTV hiệu quả còn thấp; một số địa phương tuyển chọn, kết nạp, cho ra, đăng ký, quản lý lực lượng DQTV chưa đúng quy trình, chất lượng tổng hợp tuy đã được nâng

lên, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, độ tin cậy về chính trị có mặt chưa được toàn diện; tổ chức xây dựng lực lượng ở một số địa phương, cơ sở thiếu chặt chẽ, khả năng sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu và hiệu quả hoạt động chưa cao, nhất là khi có tình huống diễn biến phức tạp; thực hiện chưa đầy đủ phương châm xây dựng lực lượng DQTV *"vững mạnh, rộng khắp"*; trình độ năng lực của cán bộ ở một số cơ sở nhất là miền núi, vùng sâu, vùng xa có mặt chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; việc bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực cán bộ phân đội, cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã có mặt còn hạn chế. Tỷ lệ đảng viên trong lực lượng DQTV ở một số địa phương còn thấp, cá biệt có địa phương trong năm không tổ chức kết nạp đảng viên mới trong lực lượng DQTV;

- Một số cấp huyện tổ chức tập huấn cho cán bộ có nội dung, thời gian chưa bảo đảm, chất lượng huấn luyện một số nội dung chưa cao, nhất là nhận thức về chính trị, trình độ kỹ thuật, chiến thuật và thực hành bắn đạn thật; nhiều địa phương tổ chức huấn luyện chưa bảo đảm đúng đối tượng được biên chế vào các đơn vị DQTV và thực hiện thời gian huấn luyện chưa bảo đảm đúng theo quy định; chất lượng hoạt động của lực lượng DQTV còn hạn chế, có địa phương có lúc, có nơi không bảo đảm lực lượng trực nhất là vào giờ nghỉ, ngày nghỉ và ban đêm;

- Công tác quản lý Nhà nước về DQTV có mặt còn hạn chế, ngân sách bảo đảm cho DQTV khi tham gia huấn luyện, hoạt động, chi trả tiền trực cho lực lượng dân quân trực bảo vệ trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã chưa bảo đảm đúng theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, chưa tương xứng với ngày công lao động ở địa phương;

- Ngày 22/11/2019, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Dân quân tự vệ, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020. Theo đó, Luật giao Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn Đề án về Dân quân tự vệ;

- Xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự của địa phương, để bảo đảm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh trong tình hình mới phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Đề án "Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 – 2025" là rất cần thiết.

2. Căn cứ xây dựng Đề án

a) Căn cứ vào văn bản của Đảng và Nhà nước

- Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05/10/2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa IX;

- Kết luận số 41-KL/TW ngày 31/3/2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Khóa X;

- Hướng dẫn số 246-HD/ĐU và Chương trình hành động số 247-CTr/ĐU ngày 08/7/2009 của Đảng ủy Quân sự Trung ương (nay là Đảng ủy Trung ương);

- Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

- Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

- Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ;

- Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23/4/2020 của Bộ Quốc phòng quy định chế độ sẵn sàng chiến đấu và kế hoạch về Dân quân tự vệ;

- Thông tư số 57/2020/TT-BQP của Bộ Quốc phòng ngày 13/5/2020 hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng về Dân quân tự vệ;

- Thông tư số 69/2020/TT-BQP của Bộ Quốc phòng ngày 15/6/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ;

- Thông tư số 77/2020/TT-BQP của Bộ Quốc phòng ngày 23/6/2020 quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ;

- Thông tư 76/2020/TT-BQP của Bộ Quốc phòng ngày 23/6/2020 quy định trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của Dân quân tự vệ.

b) Căn cứ thực tiễn

- Phú Yên là tỉnh ven biển Nam Trung bộ phía Bắc giáp với tỉnh Bình Định, phía Nam giáp với tỉnh Khánh Hòa, phía Tây giáp với tỉnh Gia Lai và Đăk Lăk, phía Đông giáp với Biển Đông; có diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 5.023,4km^2, chiều dài bờ biển 189km, với dân số 873.164 người *(theo Niên giám thống kê năm 2019 của Cục Thống kê tỉnh Phú Yên)*; có 9 đơn vị hành chính cấp huyện bao gồm 01 thành phố, 02 thị xã và 06 huyện *(trong đó có 3 huyện miền núi)*; 110 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 21 phường, 6 thị trấn và 83 xã *(trong đó có 41 xã đặc biệt khó khăn);* 41 xã, phường, thị trấn được Bộ Quốc phòng ký Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn trọng điểm về Quốc phòng; 68 Ban CHQS tự vệ cơ quan, tổ chức *(trong đó cấp tỉnh 39 ban, cấp huyện 29 ban);*

- Tỉnh Phú Yên nằm ở vị trí quan trọng trong đảm bảo quốc phòng, an ninh của quốc gia và địa bàn Quân khu 5. Do đó, việc củng cố, xây dựng và nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của các lực lượng vũ trang (trong đó có lực lượng DQTV) là rất cần thiết để đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở, góp phần củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và khả năng phòng thủ của địa phương ngày càng vững chắc;

- Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV giai đoạn 2021-2025 sẽ tạo cơ sở pháp lý để cụ thể hóa việc xây

dựng lực lượng DQTV trên địa bàn tỉnh trong tình hình hiện nay. Qua đó, góp phần xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh ở địa phương, cơ sở, tập trung, thống nhất công tác quản lý Nhà nước về lực lượng DQTV ngay tại cơ sở gắn với mọi hoạt động về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh ở đơn vị, địa phương đạt chất lượng, hiệu quả. Mặt khác, là cơ sở pháp lý để kiểm tra, thanh tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện xây dựng lực lượng DQTV; qua đó nghiên cứu, điều chỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc kiến nghị Trung ương những vấn đề vướng mắc, bất cập nảy sinh trong quá trình thực hiện các quy định của Luật DQTV.

- Qua 10 năm thực hiện Luật DQTV, việc tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV đạt được những kết quả quan trọng. Thực hiện phương châm xây dựng lực lượng DQTV *"vững mạnh, rộng khắp"*, ở đâu có dân, có tổ chức đảng là ở đó có DQTV, đến nay, các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh không còn thôn, buôn, khu phố không có tổ chức DQTV. Lực lượng DQTV được xây dựng theo đúng quy định của Luật DQTV, có quy mô, số lượng hợp lý, phù hợp với từng địa phương, cơ quan, tổ chức; đã khắc phục tình trạng xây dựng theo kiểu hình thức, chạy theo chỉ tiêu, hoạt động kém hiệu quả;

- Đến năm 2020, toàn tỉnh đã củng cố, kiện toàn xây dựng 306 cơ sở DQTV; trong đó: Dân quân 110 cơ sở; Tự vệ 196 cơ sở. Tổng số DQTV: 12.506đ/c (trong đó: Dân quân 9.818đ/c; Tự vệ 2.688đ/c), DQTV nữ 1.464đ/c, dân tộc thiểu số 1.113đ/c; 100% thôn, buôn, khu phố có tổ chức lực lượng Dân quân tại chỗ. Tổ chức: 41 tiểu đội Dân quân thường trực cấp xã trọng điểm về quốc phòng; 125 trung đội dân quân cơ động; 10 trung đội dân quân tự vệ tại chỗ, 205 tiểu đội và 605 tổ; 02 trung đội và 25 tiểu đội dân quân tự vệ biển; 01 đại đội, 51 trung đội và 26 khẩu đội dân quân tự vệ binh chủng chiến đấu; 18 trung đội và 550 tổ dân quân tự vệ binh chủng bảo đảm.

- Đảng viên trong lực lượng DQTV đạt 27,81% so với tổng số DQTV (trong đó: Dân quân đạt 22,90%; tự vệ đạt 45,53%); Đoàn viên 68%; Chi bộ quân sự xã, phường, thị trấn có cấp ủy 110/110;

- Cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã đã kiện toàn đủ 110/110, mỗi Ban chỉ huy quân sự biên chế 04–05đ/c gồm: Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó; cấp xã ven biển, loại 1, loại 2 và trọng điểm về quốc phòng được bố trí 05đ/c; cấp xã còn lại bố trí 04đ/c. Trong đó cán bộ quân sự: Chỉ huy trưởng 110đ/c, dân tộc thiểu số 12đ/c, thành viên Ủy ban nhân dân 110đ/c, cấp ủy 101đ/c, đảng viên 09đ/c, đã qua đào tạo ngành quân sự cơ sở: Trung cấp 87đ/c, Cao đẳng 20đ/c, Đại học 03đ/c; Phó Chỉ huy trưởng: 175đ/c, dân tộc thiểu số 16đ/c, cấp ủy 08đ/c, đảng viên 167đ/c, đã qua đào tạo ngành quân sự cơ sở: Trung cấp 133đ/c, Cao đẳng 27đ/c, Đại học 11đ/c;

- Cán bộ Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức: Kiện toàn 68 Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, mỗi Ban chỉ huy quân sự bố trí đủ 04đ/c gồm: Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó;

- Sắp xếp, bổ nhiệm cán bộ: 04đ/c đại đội; 208đ/c trung đội; 828đ/c tiểu đội (khẩu đội); 605đ/c thôn đội trưởng;

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn cơ quan quân sự các cấp chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp từng bước thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước về DQTV ở địa phương. Hằng năm, dự toán đầy đủ việc thu, chi ngân sách bảo đảm cho DQTV. Tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo và ban hành đầy đủ các văn bản tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về DQTV theo thẩm quyền; chỉ đạo chặt chẽ việc tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động của DQTV; thi hành các biện pháp huy động, sử dụng DQTV thực hiện nhiệm vụ; quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của DQTV hiệu quả, an toàn cũng như bảo đảm hậu cần, tài chính và thực hiện chế độ, chính sách đối với DQTV cơ bản theo quy định của pháp luật. Phối hợp với thanh tra quốc phòng thanh tra việc thực hiện pháp luật về DQTV; kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm; tổ chức sơ kết, tổng kết và thực hiện thi đua, khen thưởng về công tác DQTV đúng quy định của pháp luật;

- Căn cứ Quyết định số 03/2004/QĐ-TTg ngày 07/01/2004 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã, phường, thị trấn, từ năm 2004 đến 2019, UBND tỉnh đã chỉ đạo cho Bộ CHQS tỉnh tổ chức 07 khóa đào tạo trung cấp chuyên nghiệp ngành quân sự cơ sở tại Trường Quân sự tỉnh cho 484 đồng chí cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã; tại Trường Lục quân 2 và Trường Quân sự Quân khu 5 trình độ Cao đẳng, Đại học cho 73 đồng chí; đào tạo hoàn thiện trung cấp lý luận chính trị cho 182 đồng chí theo Quyết định số 73 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hằng năm, từ tỉnh đến các huyện, thị xã, thành phố đều mở các lớp tập huấn cán bộ theo phân cấp với số lượng đạt 100%. Cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức; cán bộ trung đội phòng không, pháo binh hằng năm được tập huấn do Bộ CHQS tỉnh tổ chức, thời gian 07 ngày/năm; cán bộ chỉ huy từ cấp tiểu đội, trung đội, khẩu đội trưởng DQTV, cán bộ kiêm nhiệm công tác quốc phòng quân sự ở cơ quan, tổ chức cơ sở, thôn đội trưởng được tập huấn tại Ban CHQS cấp huyện tổ chức, thời gian 05 ngày/năm. Thông qua nội dung bồi dưỡng, tập huấn, hội thi, hội thao trình độ, năng lực về công tác quốc phòng, quân sự địa phương, công tác quản lý, chỉ huy, tổ chức huấn luyện của cán bộ được nâng lên, cơ bản đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;

- Hằng năm, cơ quan quân sự các cấp đều xây dựng kế hoạch huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị cho lực lượng DQTV trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Công tác huấn luyện được triển khai, tổ chức thực hiện theo đúng nội dung, chương trình, thời gian theo quy định, theo phương châm *"cơ bản, thiết thực, chất lượng"*, quân số đạt 90% trở lên, từng bước nâng cao trình độ kỹ thuật, chiến thuật và sử dụng thành thạo vũ khí trang bị được biên chế. Sau huấn luyện đều tổ chức hội thao, kiểm tra đánh giá kết quả. Hằng năm tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ từ 25% đến 30% xã, phường, thị trấn được cấp ủy, chính quyền địa phương và cơ quan quân sự cấp trên đánh giá cao.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

1. Quan điểm

- Thực hiện đúng chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội; sự thống lĩnh của Chủ tịch nước đối với lực lượng vũ trang nhân dân; sự quản lý tập trung, thống nhất của Chính phủ; sự chỉ huy, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đối với lực lượng DQTV;

- Xây dựng lực lượng DQTV vững mạnh, rộng khắp, có chất lượng tổng hợp, hoạt động hiệu quả, đúng nguyên tắc, đúng Luật DQTV, lấy xây dựng chất lượng chính trị, độ tin cậy là chính. Tổ chức, biên chế của DQTV phải đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, gắn với từng địa bàn và nhiệm vụ của từng địa phương, cơ quan, tổ chức; thuận tiện cho lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy, quản lý và phù hợp với tình hình, điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương, cơ quan, tổ chức; trang bị vũ khí phù hợp, được giáo dục chính trị, pháp luật, huấn luyện quân sự toàn diện, thiết thực; khả năng sẵn sàng chiến đấu và sức mạnh chiến đấu ngày càng cao, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới, thực sự là lực lượng chính trị tin cậy bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh. Chú trọng xây dựng, nâng cao chất lượng DQTV ở địa bàn cấp xã trọng điểm về quốc phòng; những địa bàn phức tạp, đảm bảo đủ sức đối phó các tình huống có thể xảy ra.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

- Mọi cán bộ, đảng viên lực lượng vũ trang nhân dân và các tầng lớp nhân dân nắm vững đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước về xây dựng lực lượng DQTV; nắm vững những vấn đề cơ bản của Luật DQTV năm 2019 và các Nghị định, Thông tư, Hướng dẫn của trên;

- Xây dựng lực lượng DQTV có quy mô, số lượng hợp lý, phù hợp với từng địa phương, cơ quan, tổ chức, chất lượng chính trị ngày càng cao. Quy mô tổ chức cân đối giữa các thành phần lực lượng, giữa số lượng và chất lượng, giữa cán bộ, chiến sỹ, phù hợp với tình hình của từng địa phương. Chú trọng xây dựng, nâng cao chất lượng DQTV ở các địa bàn trọng điểm về quốc phòng; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị để góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Nhân dân, bảo vệ Đảng, Nhà nước và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Tổ chức quán triệt sâu sắc Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương (khoá IX) về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Kết luận số 41-KL/TW ngày 31/3/2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; Luật DQTV và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật DQTV … Làm cho mọi tổ chức, cá nhân, trước hết là các cấp ủy, lãnh đạo địa phương, đơn vị nâng cao nhận thức về vị trí chiến lược, nội dung cơ bản, tính cấp bách, nâng cao trách nhiệm, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các tổ chức trong xây dựng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV;

- Thực hiện nghiêm túc chế độ đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ DQTV theo quy định Luật DQTV; xét duyệt dân chủ, công khai, tuyển chọn những người có đủ năng lực, phẩm chất chính trị để kết nạp vào lực lượng. Xây dựng lực lượng DQTV theo phương châm *"vững mạnh, rộng khắp"*, thực hiện ở đâu có dân, có tổ chức đảng, ở đó có DQTV, gắn việc xây dựng lực lượng DQTV với việc đổi mới, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở. Các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp quốc phòng; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thực hiện nghiêm túc việc tổ chức lực lượng tự vệ theo quy định của pháp luật về DQTV;

- Cấp uỷ, chính quyền địa phương các cấp, các ban, ngành, đoàn thể có trách nhiệm quan tâm bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV khi làm nhiệm vụ theo Điều 33, 34, 35 Luật DQTV; gắn trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ với quyền lợi của người tham gia DQTV ngày càng tốt hơn, tạo điều kiện động viên lực lượng DQTV cả về vật chất và tinh thần, phù hợp với cơ chế thị trường ở từng địa phương, cơ sở;

- Cán bộ, chiến sỹ DQTV cần nhận thức đầy đủ vai trò, vị trí chiến lược của lực lượng DQTV trong tình hình mới. Trên cơ sở đó, đề cao trách nhiệm cá nhân, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và Nhân dân giao phó. Gắn nhiệm vụ xây dựng, huấn luyện, hoạt động của DQTV với xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, tăng cường quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ở từng địa phương, cơ sở.

b) Mục tiêu cụ thể

*** Năm 2020**

- Quý III bắt đầu triển khai xây dựng Đề án; tham gia tập huấn Luật DQTV và các văn bản dưới Luật do cấp trên tổ chức;

- Quý IV tham mưu cho UBND tỉnh thông qua Đề án "Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV giai đoạn 2021-2025" trình Hội đồng Nhân dân tỉnh ra Nghị quyết;

+ Tập huấn Luật DQTV và các văn bản dưới Luật trong toàn tỉnh;

+ Thành lập Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, Ban Nội dung, Tổ Bảo đảm;

+ Soạn thảo, in ấn tài liệu phục vụ cho việc soạn thảo văn kiện và tổ chức tập huấn công tác tuyên truyền Luật DQTV;

+ Tuyên truyền Luật DQTV trên các phương tiện thông tin đại chúng;

*** Năm 2021**

- Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án "Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ giai đoạn 2021-2025";

- Tiếp tục tuyên truyền Luật DQTV và các văn bản mới trên các phương tiện thông tin đại chúng và tập huấn nội dung mới phát sinh;

-Tiến hành soạn thảo các văn kiện các cấp, thông qua và phê chuẩn đúng theo quy định;

- Tổ chức củng cố xây dựng lực lượng DQTV theo quy định của trên.

- Tham mưu cho UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án số 10609/ĐA-BQP ngày 24/9/2018 của Bộ Quốc phòng "Xây dựng Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới". Cụ thể các nội dung sau:

+ Xác định vị trí xây dựng doanh trại, khu vực neo đậu, kho tàng cho Hải đội Dân quân thường trực. Báo cáo Quân khu ra Quyết định đóng quân canh phòng;

+ Tuyển chọn lực lượng sẵn sàng đi đào tạo các chức danh chỉ huy của Hải đội dân quân thường trực (DQTT) khi Bộ Quốc phòng tổ chức.

*** Từ năm 2022 đến năm 2025**

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án "Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV giai đoạn 2021-2025";

- Tiếp tục tuyên truyền Luật DQTV và các văn bản mới trên các phương tiện thông tin đại chúng và tập huấn nội dung mới phát sinh;

- Triển khai thực hiện Đề án số 10609/ĐA-BQP ngày 24/9/2018 của Bộ Quốc phòng. Cụ thể một số nội dung sau:

+ Xây dựng Đề án Hải đội DQTT tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới, tham mưu cho UBND tỉnh thông qua Hội đồng quý II/năm 2022;

+ Quý III/2022 triển khai xây dựng doanh trại, khu vực neo đậu, kho tàng cho Hải đội Dân quân thường trực;

+ Từ năm 2023 – 2025 tiếp tục triển khai hoàn chỉnh các nội dung của Đề án số10609/ĐA-BQP ngày 24/9/2018 của Bộ Quốc phòng.

III. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

Căn cứ Điều 15 Luật DQTV, Điều 7 Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ. Quy mô tổ chức như sau:

1. Tổ chức, biên chế, số lượng Dân quân

- *Cấp tỉnh:* Tổ chức 1 đại đội Dân quân pháo phòng không 37^{mm-1}; 1 đại đội Dân quân pháo binh 85^{mm}; xây dựng Hải đội Dân quân thường trực theo Đề án số 10609/ĐA-BQP ngày 24/9/2018 của Bộ Quốc phòng, thời gian triển khai năm 2023-2025*(có Đề án riêng);*

- *Cấp huyện:* Tổ chức 15 trung đội dân quân cơ động; 23 trung đội dân quân tự vệ súng máy phòng không 12,7mm; pháo binh: 13 trung đội ĐKZ82mm, 11 trung đội Cối 82mm.

- *Cấp xã:* Tổ chức 110 trung đội dân quân cơ động; tổ chức 02 trung đội và 24 tiểu đội dân quân biển; cấp xã ven biển, trọng điểm về quốc phòng tổ chức 41 tiểu đội DQTT; tổ chức 110 khẩu đội cối 60mm; binh chủng Dân quân: Trinh sát, Thông tin, Công binh, Phòng hóa, Y tế mỗi loại tổ chức 110 tiểu đội;

- *Cấp thôn:* Tổ chức 605 tổ dân quân tại chỗ.

2. Tổ chức, biên chế, số lượng Tự vệ

- *Cấp tỉnh:* Đơn vị tự vệ của cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh tổ chức 04 trung đội, 39 tiểu đội tự vệ tại chỗ.

- *Cấp huyện:* Đơn vị tự vệ của cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện tổ chức 158 tiểu đội tự vệ tại chỗ.

- Đơn vị tự vệ của tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trên địa bàn tỉnh tổ chức 06 trung đội, 09 tiểu đội tự vệ tại chỗ.

3. Số lượng DQTV toàn tỉnh: 15.351đ/c; trong đó: Dân quân: 12.945đ/c; tự vệ: 2.406đ/c.

- Chiến sỹ dân quân: 10.391đ/c;

- Chiến sỹ tự vệ: 2.178đ/c;

- Các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân: 2.554đ/c;

- Các chức vụ chỉ huy đơn vị tự vệ: 228đ/c.

- Đảng viên đạt 27,81% so với tổng số DQTV; trong đó: Dân quân đạt 22,90%; tự vệ đạt 45,53%;

- Đoàn viên đạt 68% so với tổng số DQTV.

4. Số lượng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, thôn đội trưởng, khu phố đội trưởng

a) Ban chỉ huy quân sự cấp xã

- Số lượng Ban chỉ huy quân sự cấp xã: 110 ban; trong đó:

+ Số lượng Ban chỉ huy bố trí 4 chức danh *(Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng và Chính trị viên phó)* 60 ban.

+ Số lượng Ban chỉ huy bố trí 5 chức danh *(Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, 02 Phó Chỉ huy trưởng và Chính trị viên phó)* 50 ban.

- Số lượng các chức vụ chỉ huy:

+ Chỉ huy trưởng: 110đ/c;

+ Chính trị viên: 110đ/c;

+ Phó chỉ huy trưởng: 160đ/c;

+ Chính trị viên phó: 110đ/c.

b) Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức

- Số lượng Ban chỉ huy: 68 ban *(trong đó cấp tỉnh 39 ban, cấp huyện 29 ban)*

+ Số lượng Ban chỉ huy bố trí đủ 4 chức danh: *(Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng và Chính trị viên phó)* 68 ban.

- Số lượng các chức vụ chỉ huy:

+ Chỉ huy trưởng: 68đ/c;

+ Chính trị viên: 68đ/c;

+ Phó chỉ huy trưởng: 68đ/c;

+ Chính trị viên phó: 68đ/c.

c) Thôn đội trưởng, khu phố đội trưởng

- Tổng số: 605đ/c; trong đó:

- Kiêm trung đội trưởng dân quân tại chỗ: không;

- Kiêm tiểu đội trưởng dân quân tại chỗ: không;

- Kiêm tổ trưởng dân quân tại chỗ: 605đ/c.

(Chi tiết tại phụ lục 1)

IV. TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG, HUẤN LUYỆN, HỘI THI, HỘI THAO, DIỄN TẬP

1. Tập huấn

a) Cấp tỉnh: Tổ chức tập huấn Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, đại đội, hải đội, trung đội trưởng, khẩu đội trưởng DQTV pháo phòng không, pháo binh;

- Quân số: 821đ/c/năm;

- Thời gian: 07 ngày/năm.

b) Cấp huyện: Tổ chức tập huấn trung đội trưởng, thôn đội trưởng, thuyền trưởng, tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng 12,7mm, ĐKZ82mm, cối 82mm, cối 60mm.

- Quân số: 2.225đ/c/năm;

- Thời gian: 05 ngày/năm.

2. Huấn luyện

a) Cấp tỉnh: Tổ chức huấn luyện đại đội pháo phòng không 37^{mm-1}; đại đội pháo 85^{mm}; thời gian huấn luyện 12/ngày/năm.

b) Cấp huyện: Tổ chức huấn luyện Dân quân tự vệ năm thứ nhất, thời gian huấn luyện 15 ngày/năm; huấn luyện Dân quân: Cơ động của huyện, Phòng không, Pháo binh, Trinh sát, Công binh, Thông tin, Y tế, Phòng hóa và Dân quân biển, thời gian 12 ngày/năm.

c) Cấp xã: Tổ chức huấn luyện Dân quân Cơ động thuộc xã, thời gian 12 ngày/năm; huấn luyện Dân quân tại chỗ, thời gian 7 ngày/năm và Dân quân thường trực 60 ngày/năm

d) Đơn vị Tự vệ cơ quan, tổ chức: Tổ chức huấn luyện cho đơn vị, thời gian 7 ngày/năm.

3. Hội thao quốc phòng lực lượng DQTV: Tỉnh tổ chức Hội thao quốc phòng cho lực lượng DQTV vào năm 2023 và năm 2025.

4. Diễn tập

a) Cấp tỉnh

Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ 5 năm 1 lần vào năm 2022, các năm còn lại trong nhiệm kỳ *(5 năm)* tổ chức diễn tập CH-TM mỗi năm 1 lần.

b) Cấp huyện

Trong nhiệm kỳ (5 năm), mỗi huyện, thị xã, thành phố tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ 1 lần, các năm còn lại trong nhiệm kỳ *(5 năm)* tổ chức diễn tập CH-TM mỗi năm 1 lần.

c) Cấp xã

Trong nhiệm kỳ (5 năm), 100% đầu mối xã, phường, thị trấn tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ. Cụ thể từ năm 2021 đến năm 2023: Mỗi năm tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ cho 30 xã, phường, thị trấn; năm 2024 tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ cho 20 xã, phường, thị trấn còn lại. Thời gian diễn tập mỗi xã, phường, thị trấn 01 ngày, đêm.

V. HOẠT ĐỘNG CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ

- Duy trì lực lượng DQTV trực bảo vệ trụ sở UBND và cơ quan, tổ chức theo hướng dẫn của trên. Đối với xã, phường, trị trấn trọng điểm về quốc phòng duy trì lực lượng trực 24/24giờ, quân số 09 đ/c; đối với các xã, phường, thị trấn còn lại và cơ sở tự vệ, duy trì 24/24 giờ, quân số 03đ/c;

- Phối hợp thực hiện hiệu quả Quy chế phối hợp theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP và Nghị định số 02/2020/NĐ-CP. Quản lý chặt chẽ vùng trời, vùng biển và nội địa, phối hợp tham mưu xử lý kịp thời các tình huống, giữ vững ổn định địa bàn, nhất là trong dịp lễ, kỷ niệm, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước và địa phương;

- Thường xuyên tổ chức rà soát, kiện toàn Ban CHQS cơ quan, tổ chức bảo đảm đủ số lượng, chất lượng; đồng thời bổ sung, điều chỉnh kế hoạch, phương án chiến đấu bảo vệ cơ quan, tổ chức luyện tập theo kế hoạch, sẵn sàng phối hợp với các lực lượng phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ và hoạt động phòng thủ dân sự khác.

VI. BẢO ĐẢM SẴN SÀNG CHIẾN ĐẤU, HUẤN LUYỆN, HOẠT ĐỘNG CHO DÂN QUÂN TỰ VỆ

- Tủ đựng súng cầm tay trang bị cho Ban chỉ huy quân sự cấp xã là loại tủ súng bằng sắt, theo quy cách thống nhất, được khóa ít nhất bằng 02 khóa (loại khóa cầu ngang). Tủ súng phải để ở trụ sở hoặc nơi làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp xã;

- Chìa khóa tủ súng của Ban chỉ huy quân sự cấp xã do Chỉ huy trưởng quản lý chìa của một khóa, Phó Chỉ huy trưởng quản lý chìa của khóa còn lại. Trường hợp một trong hai người đi vắng thì phải bàn giao chìa khóa cho chỉ huy đơn vị dân quân thường trực hoặc cơ động;

- Bảo đảm trang cụ đồng bộ theo vũ khí sẵn sàng chiến đấu ở cấp xã đủ số lượng, chất lượng, chủng loại theo quy định;

- Trang bị súng, đạn cho lực lượng DQTV: Thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, của Bộ Tư lệnh Quân khu 5 và của Bộ CHQS tỉnh.

VII. KINH PHÍ BẢO ĐẢM

1. Tổng kinh phí thực hiện Đề án (*Tính cho năm 2021 theo mức lương cơ sở là 1.490.000đ).*

a) Bảo đảm trang phục, sao mũ, phù hiệu

Kinh phí bảo đảm: **74.791.438.270 đồng** *(chi tiết tại phụ lục 2)*

b) Bảo đảm chế độ, chính sách: Phụ cấp hằng tháng, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng quân sự, trực bảo vệ trụ sở UBND cấp xã, đào tạo cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

Kinh phí bảo đảm: **195.283.057.349 đồng** *(chi tiết tại phụ lục 3)*

c) Bảo đảm kinh phí cho công tác tập huấn, huấn luyện Dân quân tự vệ.

Kinh phí bảo đảm: **155.612.079.704 đồng** *(chi tiết tại phụ lục 4)*

d) Bảo đảm kinh phí cho trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, cơ sở vật chất:

Kinh phí bảo đảm: **13.693.840.000 đồng** *(chi tiết tại phụ lục 5)*

2. Phân kỳ bảo đảm hằng năm

* Tổng nhu cầu ngân sách thực hiện Đề án "Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ giai đoạn 2021-2025" là: **439.380.415.323 đồng.**

Trong đó: + Năm 2021: ***85.574.624.454 đồng;***

+ Năm 2022: ***97.289.336.000 đồng;***

+ Năm 2023: ***83.181.004.654 đồng;***

+ Năm 2024: ***89.323.699.700 đồng;***

+ Năm 2025: ***84.011.750.515 đồng.***

Hằng năm, căn cứ lộ trình tăng lương cơ sở của Chính phủ quy định và tiền ăn cơ bản của hạ sỹ quan, binh sỹ bộ binh trong Quân đội nhân dân Việt Nam thì dự toán Đề án sẽ bảo đảm tăng theo.

3. Nguồn kinh phí

- Ngân sách của Trung ương

- Ngân sách của địa phương

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động, bảo đảm chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ giai đoạn 2021 – 2025 bảo đảm thống nhất, đồng bộ; tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện Đề án.

- Chỉ đạo cơ quan quân sự các cấp tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng tuần tra canh gác giữ gìn ANCT-TTATXH. Xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập dự toán ngân sách thực hiện Đề án tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động, bảo đảm chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ giai đoạn 2021 – 2025 trình UBND tỉnh và Hội đồng Nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách bảo đảm xây dựng Đề án trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra. Thực hiện sơ kết, tổng kết công tác DQTV, GDQP-AN, tổng hợp báo cáo, đề xuất với UBND tỉnh và Bộ Tư lệnh Quân khu để chỉ đạo.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan rà soát, cân đối bảo đảm ngân sách theo kế hoạch từng năm để thực hiện các nội dung trong Đề án đã được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện.

3. Sở Tài chính

Phối hợp với Bộ CHQS tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan, hằng năm trên cơ sở dự toán kinh phí thực hiện Đề án do Bộ CHQS tỉnh xây dựng,

căn cứ khả năng ngân sách, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí *(chi thường xuyên)* để thực hiện theo đúng quy định Luật ngân sách nhà nước.

4. Sở Nội vụ

Phối hợp với Bộ CHQS tỉnh thống nhất về tổ chức biên chế, đào tạo, chế độ chính sách cho cán bộ Ban CHQS cấp xã, bố trí cán bộ DQTV các cấp. Hằng năm, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh khảo sát, rà soát các đơn vị.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Bộ CHQS tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt quyết định giao đất để xây dựng doanh trại, khu vực neo đậu tàu thuyền Hải đội Dân quân thường trực; xây dựng thao trường, bãi tập, công sự trận địa chiến đấu phục vụ huấn luyện, diễn tập, hội thao, hội thi DQTV.

6. Sở Giao thông vận tải

Phối hợp với Bộ CHQS tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu xác định đường giao thông liên quan đến xây dựng doanh trại, khu vực neo đậu tàu thuyền Hải đội Dân quân thường trực, hệ thống giao thông của địa phương phục vụ công tác quốc phòng và an ninh, công tác DQTV, GDQP&AN trên địa bàn tỉnh.

7. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo, giúp đỡ các cơ quan chức năng thuộc quyền. Phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền cấp huyện thực hiện tốt nội dung của Đề án.

8. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Căn cứ Luật DQTV, Chỉ thị của Bộ Quốc phòng, Quân khu và Đề án của UBND tỉnh, kế hoạch, hướng dẫn của Bộ CHQS tỉnh chỉ đạo Ban CHQS cấp huyện xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV trên địa bàn trình UBND cùng cấp phê duyệt triển khai thực hiện; đồng thời chỉ đạo phòng Tài chính kế hoạch phối hợp với cơ quan Quân sự cấp huyện lập dự toán bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV thuộc quyền theo Luật ngân sách Nhà nước và hướng dẫn việc thanh quyết toán đúng quy định pháp luật.

9. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm toàn diện về tổ chức triển khai thực hiện Đề án trước cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp và Chủ tịch UBND cấp huyện;

- Hằng năm căn cứ vào chỉ tiêu tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động Dân quân trên giao, chỉ đạo Ban CHQS cấp xã phối hợp với Tài chính kế toán lập dự toán kinh phí bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân trên địa bàn

xã, phường, thị trấn trình UBND cùng cấp xem xét để trình UBND cấp huyện bảo đảm đúng, đủ chế độ chính sách cho lực lượng Dân quân trên địa bàn theo quy định của pháp luật./.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Cao Thị Hòa An

Phụ lục 1

TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ DÂN QUÂN TỰ VỆ

(Kèm theo Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách cho DQTV giai đoạn 2021-2025)

Đơn vị DQTV	Tổng số						Thành phần lực lượng Dân quân tự vệ																											
	Quân số	Tổ chức					Ban CHQS cấp xã, Ban CHQS CQ, TC		Tại chỗ				Cơ động		Thường trực		Biển			Phòng không			Pháo binh				Công binh		Trinh sát		Thông tin		Y tế		Phòng Hóa	
		Đại đội	Trung đội	Tiểu đội	Khẩu đội	Tổ	Quân số	Số lượng	Quân số	b	a	Tổ	Quân số	b	Quân số	a	Quân số	b	a	Quân số	c	b	Quân số	c	b	KĐ	Quân số	a	Quân số	a	Quân số	a	Quân số	a	Quân số	a
Toàn tỉnh	**15.351**	**2**	**184**	**821**	**110**	**605**	**762**	**178**	**3.949**	**10**	**206**	**605**	**3.500**	**125**	**369**	**41**	**302**	**2**	**24**	**769**	**1**	**23**	**750**	**1**	**24**	**110**	**990**	**110**	**990**	**110**	**990**	**110**	**990**	**110**	**990**	**110**
Ban CHQS cấp xã	**490**						490	110																											
Ban CHQS CQ, TC	**272**						272	68																											
Đơn vị DQTV cấp tỉnh	**86**	**2**																		**56**	**1**		**30**	**1**												
Đại đội 37mm -1	56	1																		56	1														
Đại đội Pháo 85mm	30	1																					30	1											
Đơn vị DQTV cấp huyện	**1.523**		**62**										**420**	**15**						**713**		**23**	**390**		**24**										
Trung đội	1.523		62										420	15						713		23	390		24										
Đơn vị DQ cấp xã	**10.846**		**112**		**110**	**605**			**1.815**			**605**	**3.080**	**110**	**369**	**41**	**302**	**2**	**24**				**330**			**110**	**990**	**110**	**990**	**110**	**990**	**110**	**990**	**110**	**990**	**110**
Tổ	1.815					605			1.815			605																								
Tiểu đội (Khẩu đội)	5.889			615	110										369	41	240		24				330			110	990	110	990	110	990	110	990	110	990	110
Trung đội	3.142		112										3.080	110			62	2																	
Đơn vị Tự vệ	**2.134**		**10**	**206**					**2.134**	**10**	**206**																								
Tiểu đội	1.854			206					1.854		206																								
Trung đội	280		10						280	10																									

Phụ lục 2

KINH PHÍ BẢO ĐẢM CHO TRANG PHỤC DÂN QUÂN TỰ VỆ

(Kèm theo Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách cho DQTV giai đoạn 2021-2025)

TT	Loại trang phục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm	Ghi chú
					Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền		
I	**Các chức vụ chỉ huy Ban CHQS cấp xã**				**490**	**324.616.000**	**490**	**837.329.000**	**490**	**227.686.000**	**490**	**781.975.000**	**490**	**635.720.000**	**2.807.326.000**	
a	***Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng***				***270***	***313.308.000***	***270***	***417.987.000***	***270***	***216.378.000***	***270***	***514.917.000***	***270***	***216.378.000***	***1.678.968.000***	
1	Sao mũ cứng	Cái	1	12.500			270	3.375.000			270	3.375.000			*6.750.000*	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	11.500			270	3.105.000			270	3.105.000			*6.210.000*	
3	Mũ cứng	Cái	1	88.700			270	23.949.000			270	23.949.000			*47.898.000*	
4	Mũ mềm	Cái	1	65.000			270	17.550.000			270	17.550.000			*35.100.000*	
5	Caravat	Bộ	1	60.000			270	16.200.000			270	16.200.000			*32.400.000*	
6	Dây lưng	Cái	1	95.500			270	25.785.000			270	25.785.000			*51.570.000*	
7	Giày da đen	Đôi	1	413.500			270	111.645.000			270	111.645.000			*223.290.000*	
8	Bộ quần áo hè	Đôi	1	635.000	270	171.450.000	270	171.450.000	270	171.450.000	270	171.450.000	270	171.450.000	*857.250.000*	
9	Giày vải cao cổ	Đôi	1	115.000	270	31.050.000	270	31.050.000	270	31.050.000	270	31.050.000	270	31.050.000	*155.250.000*	
10	Bít tất	Bộ	2	25.700	270	13.878.000	270	13.878.000	270	13.878.000	270	13.878.000	270	13.878.000	*69.390.000*	
11	Quần áo đi mưa	Cái	1	359.000	270	96.930.000					270	96.930.000			*193.860.000*	
b	***Chính trị viên, Chính trị viên phó***				***220***	***11.308.000***	***220***	***419.342.000***	***220***	***11.308.000***	***220***	***267.058.000***	***220***	***419.342.000***	***1.128.358.000***	
1	Sao mũ cứng	Cái	1	88.700			220	19.514.000					220	19.514.000	*39.028.000*	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	12.500			220	2.750.000					220	2.750.000	*5.500.000*	
3	Mũ cứng	Cái	1	65.000			220	14.300.000					220	14.300.000	*28.600.000*	
4	Mũ mềm	Cái	1	11.500			220	2.530.000					220	2.530.000	*5.060.000*	
5	Caravat	Cái	1	60.000			220	13.200.000					220	13.200.000	*26.400.000*	
6	Dây lưng	Cái	1	95.500			220	21.010.000					220	21.010.000	*42.020.000*	
7	Quần áo đi mưa	Bộ	1	359.000			220	78.980.000					220	78.980.000	*157.960.000*	
8	Bộ quần áo hè	Bộ	1	635.000			220	139.700.000			220	139.700.000	220	139.700.000	*419.100.000*	
9	Giày da đen	Đôi	1	412.500			220	90.750.000			220	90.750.000	220	90.750.000	*272.250.000*	
10	Giày vải cao cổ	Đôi	1	115.000			220	25.300.000			220	25.300.000	220	25.300.000	*75.900.000*	
11	Bít tất	Đôi	2	25.700	220	11.308.000	220	11.308.000	220	11.308.000	220	11.308.000	220	11.308.000	*56.540.000*	
II	**Các chức vụ chỉ huy Ban CHQS cơ quan, tổ chức**				**272**	**13.980.800**	**272**	**1.906.100**	**272**	**13.980.800**	**272**	**330.180.800**	**272**	**518.459.200**	**878.507.700**	
1	Sao mũ cứng	Cái	1	88.700			272	88.700					272	24.126.400	*24.215.100*	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	12.500			272	12.500					272	3.400.000	*3.412.500*	
3	Mũ cứng	Cái	1	65.000			272	65.000					272	17.680.000	*17.745.000*	
4	Mũ mềm	Cái	1	11.500			272	11.500					272	3.128.000	*3.139.500*	
5	Caravat	Cái	1	60.000			272	60.000					272	16.320.000	*16.380.000*	
6	Dây lưng	Cái	1	95.500			272	95.500					272	25.976.000	*26.071.500*	
7	Quần áo đi mưa	Bộ	1	359.000			272	359.000					272	97.648.000	*98.007.000*	
8	Bộ quần áo hè	Bộ	1	635.000			272	635.000			272	172.720.000	272	172.720.000	*346.075.000*	
9	Giày da đen	Đôi	1	412.500			272	412.500			272	112.200.000	272	112.200.000	*224.812.500*	
10	Giày vải cao cổ	Đôi	1	115.000			272	115.000			272	31.280.000	272	31.280.000	*62.675.000*	
11	Bít tất	Đôi	2	25.700	272	13.980.800	272	51.400	272	13.980.800	272	13.980.800	272	13.980.800	*55.974.600*	
III	**Dân quân tự vệ năm thứ nhất**				**3.250**	**4.589.650.000**	**2.734**	**3.683.244.800**	**2.269**	**3.056.796.800**	**2.253**	**3.035.241.600**	**3.250**	**4.378.400.000**	**18.743.333.200**	
1	Sao mũ cứng	Cái	1	12.500	3.250	40.625.000	2.734	34.175.000	2.269	28.362.500	2.253	28.162.500	3.250	40.625.000	*171.950.000*	

TT	Loại trang phục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm	Ghi chú
					Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền		
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	11.500	3.250	37.375.000	2.734	31.441.000	2.269	26.093.500	2.253	25.909.500	3.250	37.375.000	*158.194.000*	
3	Mũ cứng	Cái	1	88.700	3.250	288.275.000	2.734	242.505.800	2.269	201.260.300	2.253	199.841.100	3.250	288.275.000	*1.220.157.200*	
4	Mũ mềm	Cái	1	65.000	3.250	422.500.000	2.734	177.710.000	2.269	147.485.000	2.253	146.445.000	3.250	211.250.000	*1.105.390.000*	
5	Dây lưng	Cái	1	95.500	3.250	310.375.000	2.734	261.097.000	2.269	216.689.500	2.253	215.161.500	3.250	310.375.000	*1.313.698.000*	
6	Quần áo chiến sỹ	Bộ	2	821.400	3.250	2.669.550.000	2.734	2.245.707.600	2.269	1.863.756.600	2.253	1.850.614.200	3.250	2.669.550.000	*11.299.178.400*	
7	Giày vải cao cổ	Đôi	1	122.700	3.250	398.775.000	2.734	335.461.800	2.269	278.406.300	2.253	276.443.100	3.250	398.775.000	*1.687.861.200*	
8	Bít tất	Đôi	2	51.400	3.250	167.050.000	2.734	140.527.600	2.269	116.626.600	2.253	115.804.200	3.250	167.050.000	*707.058.400*	
9	Áo đi mưa	Tấm	1	78.500	3.250	255.125.000	2.734	214.619.000	2.269	178.116.500	2.253	176.860.500	3.250	255.125.000	*1.079.846.000*	
IV	**Dân quân cơ động**				**3.300**	**2.641.407.500**	**2.954**	**3.233.555.900**	**3.104**	**3.598.669.100**	**3.049**	**4.430.233.900**	**3.062**	**2.453.886.800**	**16.357.753.200**	
a	***Cán bộ Trung đội trưởng***				***125***	***96.962.500***	***125***	***193.512.500***	***125***	***141.837.500***	***125***	***238.387.500***	***125***	***100.175.000***	***770.875.000***	
1	Sao mũ cứng	Cái	1	12.500			125	1.562.500			125	1.562.500			3.125.000	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	11.500			125	1.437.500			125	1.437.500			2.875.000	
3	Mũ cứng	Cái	1	88.700			125	11.087.500			125	11.087.500			22.175.000	
4	Mũ mềm	Cái	1	65.000			125	8.125.000			125	8.125.000			16.250.000	
5	Caravat	Bộ	1	60.000			125	7.500.000			125	7.500.000			15.000.000	
6	Dây lưng	Cái	1	95.500			125	11.937.500			125	11.937.500			23.875.000	
7	Giày da đen	Đôi	1	413.500			125	51.687.500			125	51.687.500			103.375.000	
8	Bộ quần áo hè	Đôi	1	635.000	125	79.375.000	125	79.375.000	125	79.375.000	125	79.375.000	125	79.375.000	396.875.000	
9	Giày vải cao cổ	Đôi	1	115.000	125	14.375.000	125	14.375.000	125	14.375.000	125	14.375.000	125	14.375.000	71.875.000	
10	Bít tất	Bộ	2	25.700	125	3.212.500	125	6.425.000	125	3.212.500	125	6.425.000	125	6.425.000	25.700.000	
11	Quần áo đi mưa	Cái	1	359.000					125	44.875.000	125	44.875.000			89.750.000	
b	***Chiến sỹ Dân quân cơ động***				***3.175***	***2.544.445.000***	***2.829***	***3.040.043.400***	***2.979***	***3.456.831.600***	***2.924***	***4.191.846.400***	***2.937***	***2.353.711.800***	***15.586.878.200***	
1	Sao mũ cứng	Cái	1	12.500	3.175		2.829	35.362.500			2.924	36.550.000			71.912.500	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	11.500	3.175		2.829	32.533.500			2.924	33.626.000			66.159.500	
3	Mũ cứng	Cái	1	88.700	3.175		2.829	250.932.300			2.924	259.358.800			510.291.100	
4	Mũ mềm	Cái	1	65.000	3.175		2.829	183.885.000			2.924	190.060.000			373.945.000	
5	Dây lưng	Cái	1	95.500	3.175		2.829	270.169.500			2.924	279.242.000			549.411.500	
6	Bộ quần áo hè	Đôi	1	635.000	3.175	2.016.125.000	2.829	1.796.415.000	2.979	1.891.665.000	2.924	1.856.740.000	2.937	1.864.995.000	9.425.940.000	
7	Giày vải cao cổ	Đôi	1	115.000	3.175	365.125.000	2.829	325.335.000	2.979	342.585.000	2.924	336.260.000	2.937	337.755.000	1.707.060.000	
8	Bít tất	Bộ	2	25.700	3.175	163.195.000	2.829	145.410.600	2.979	153.120.600	2.924	150.293.600	2.937	150.961.800	762.981.600	
9	Quần áo đi mưa	Cái	1	359.000	3.175				2.979	1.069.461.000	2.924	1.049.716.000			2.119.177.000	
V	**Dân quân tự vệ tại chỗ**				**3.641**	**31.611.000**	**2.992**	**4.580.533.700**	**3.158**	**31.611.000**	**3.161**	**2.754.010.400**	**3.182**	**4.170.882.700**	**11.568.648.800**	
a	***Cán bộ Trung đội trưởng, Thôn đội trưởng***				***615***	***31.611.000***	***615***	***1.172.866.500***	***615***	***31.611.000***	***615***	***713.646.000***	***615***	***490.831.500***	***2.440.566.000***	
1	Sao mũ cứng	Cái	1	12.500			615	7.687.500					615	7.687.500	15.375.000	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	11.500			615	7.072.500					615	7.072.500	14.145.000	
3	Mũ cứng	Cái	1	88.700			615	54.550.500					615	54.550.500	109.101.000	
4	Mũ mềm	Cái	1	65.000			615	39.975.000					615	39.975.000	79.950.000	
5	Caravat	Bộ	1	60.000			615	36.900.000					615	36.900.000	73.800.000	
6	Dây lưng	Cái	1	95.500			615	58.732.500					615	58.732.500	117.465.000	
7	Giày da đen	Đôi	1	413.500			615	254.302.500					615	254.302.500	508.605.000	
8	Bộ quần áo hè	Đôi	1	635.000			615	390.525.000			615	390.525.000			781.050.000	
9	Giày vải cao cổ	Đôi	1	115.000			615	70.725.000			615	70.725.000			141.450.000	
10	Bít tất	Bộ	2	25.700	615	31.611.000	615	31.611.000	615	31.611.000	615	31.611.000	615	31.611.000	158.055.000	
11	Quần áo đi mưa	Cái	1	359.000			615	220.785.000			615	220.785.000			441.570.000	
b	***Chiến sỹ Dân quân tự vệ***				***3.026***		**2.377**	**3.407.667.200**	**2.543**		**2.546**	**2.040.364.400**	**2.567**	**3.680.051.200**	**9.128.082.800**	

TT	Loại trang phục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm	Ghi chú
					Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền		
1	Sao mũ cứng	Cái	1	12.500			2.377	29.712.500					2.567	32.087.500	61.800.000	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	11.500			2.377	27.335.500					2.567	29.520.500	56.856.000	
3	Mũ cứng	Cái	1	88.700			2.377	210.839.900					2.567	227.692.900	438.532.800	
4	Mũ mềm	Cái	1	65.000			2.377	154.505.000					2.567	166.855.000	321.360.000	
5	Dây lưng	Cái	1	95.500			2.377	227.003.500					2.567	245.148.500	472.152.000	
6	Bộ quần áo hè	Đôi	1	635.000			2.377	1.509.395.000			2.546	1.616.710.000	2.567	1.630.045.000	4.756.150.000	
7	Giày vải cao cổ	Đôi	1	115.000			2.377	273.355.000			2.546	292.790.000	2.567	295.205.000	861.350.000	
8	Bít tất	Bộ	2	25.700			2.377	122.177.800			2.546	130.864.400	2.567	131.943.800	384.986.000	
9	Quần áo đi mưa	Cái	1	359.000			2.377	853.343.000					2.567	921.553.000	1.774.896.000	
VI	**Dân quân tự vệ Trinh sát, Công binh, Thông tin, Y tế, Phòng hóa**				**2.208**		**4.047**	**5.697.771.300**	**4.024**		**4.207**	**3.263.369.900**	**4.227**	**6.059.827.200**	**15.020.968.400**	
1	Sao mũ cứng	Cái	1	12.500			4.047	50.587.500					4.227	52.837.500	103.425.000	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	11.500			4.047	46.540.500					4.227	48.610.500	95.151.000	
3	Mũ cứng	Cái	1	88.700			4.047	358.968.900					4.227	374.934.900	733.903.800	
4	Mũ mềm	Cái	1	65.000			4.047	263.055.000					4.227	274.755.000	537.810.000	
5	Dây lưng	Cái	1	95.500			4.047	386.488.500					4.227	403.678.500	790.167.000	
6	Bộ quần áo hè	Đôi	1	635.000			4.047	2.569.845.000			4.207	2.671.445.000	4.227	2.684.145.000	7.925.435.000	
7	Giày vải cao cổ	Đôi	1	115.000			4.047	465.405.000			4.207	483.805.000	4.227	486.105.000	1.435.315.000	
8	Bít tất	Bộ	2	25.700			4.047	104.007.900			4.207	108.119.900	4.227	217.267.800	429.395.600	
9	Quần áo đi mưa	Cái	1	359.000			4.047	1.452.873.000					4.227	1.517.493.000	2.970.366.000	
VII	**Dân quân Phòng Không**				**731**	**1.490.600**	**577**	**838.317.400**	**634**	**1.490.600**	**601**	**481.641.400**	**604**	**856.356.300**	**2.179.296.300**	
a	***Cán bộ đại đội, Trung đội***				***29***	***1.490.600***	***29***	***52.704.600***	***29***	***1.490.600***	***29***	***23.240.600***	***29***	***32.036.300***	***110.962.700***	
1	Sao mũ cứng	Cái	1	88.700			29	2.572.300					29	2.572.300	5.144.600	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	12.500			29	362.500					29	362.500	725.000	
3	Mũ cứng	Cái	1	65.000			29	1.885.000					29	1.885.000	3.770.000	
4	Mũ mềm	Cái	1	11.500			29	333.500					29	333.500	667.000	
5	Caravat	Cái	1	60.000			29	1.740.000					29	1.740.000	3.480.000	
6	Dây lưng	Cái	1	95.500			29	2.769.500					29	2.769.500	5.539.000	
7	Giày da đen	Đôi	1	412.500			29	11.962.500					29	11.962.500	23.925.000	
8	Bộ quần áo hè	Bộ	1	635.000			29	18.415.000			29	18.415.000			36.830.000	
9	Giày vải cao cổ	Đôi	1	115.000			29	3.335.000			29	3.335.000			6.670.000	
10	Bít tất	Đôi	2	25.700	29	1.490.600	29	1.490.600	29	1.490.600	29	1.490.600			5.962.400	
11	Quần áo đi mưa	Bộ	1	359.000			29	10.411.000					29	10.411.000	20.822.000	
b	***Chiến sỹ***				***702***		***548***	***785.612.800***	***605***		***572***	***458.400.800***	***575***	***824.320.000***	***2.068.333.600***	
1	Sao mũ cứng	Cái	1	12.500			548	6.850.000					575	7.187.500	14.037.500	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	11.500			548	6.302.000					575	6.612.500	12.914.500	
3	Mũ cứng	Cái	1	88.700			548	48.607.600					575	51.002.500	99.610.100	
4	Mũ mềm	Cái	1	65.000			548	35.620.000					575	37.375.000	72.995.000	
5	Dây lưng	Cái	1	95.500			548	52.334.000					575	54.912.500	107.246.500	
6	Bộ quần áo hè	Đôi	1	635.000			548	347.980.000			572	363.220.000	575	365.125.000	1.076.325.000	
7	Giày vải cao cổ	Đôi	1	115.000			548	63.020.000			572	65.780.000	575	66.125.000	194.925.000	
8	Bít tất	Bộ	2	25.700			548	28.167.200			572	29.400.800	575	29.555.000	87.123.000	
9	Áo đi mưa	Cái	1	359.000			548	196.732.000					575	206.425.000	403.157.000	
VIII	**Dân quân Pháo binh 85mm**				**30**	**45.843.000**	**30**	**308.400**	**30**	**28.809.000**	**30**	**16.810.200**	**30**	**21.834.000**	**113.604.600**	
a	***Cán bộ đại đội, Trung đội***				***6***	***11.436.600***	***6***	***308.400***	***6***	***7.283.400***	***6***	***3.929.400***	***6***	***308.400***	***23.266.200***	

TT	Loại trang phục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm	Ghi chú
					Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền		
1	Sao mũ cứng	Cái	1	88.700	6	532.200					6	532.200			1.064.400	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	12.500	6	75.000					6	75.000			150.000	
3	Mũ cứng	Cái	1	65.000	6	390.000					6	390.000			780.000	
4	Mũ mềm	Cái	1	11.500	6	69.000					6	69.000			138.000	
5	Caravat	Cái	1	60.000	6	360.000					6	360.000			720.000	
6	Dây lưng	Cái	1	95.500	6	573.000					6	573.000			1.146.000	
7	Bộ quần áo hè	Bộ	1	635.000	6	3.810.000			6	3.810.000					7.620.000	
8	Giày da đen	Đôi	1	412.500	6	2.475.000			6	2.475.000					4.950.000	
9	Giày vải cao cổ	Đôi	1	115.000	6	690.000			6	690.000					1.380.000	
10	Bít tất	Đôi	2	25.700	6	308.400	6	308.400	6	308.400	6	308.400	6	308.400	1.542.000	
11	Quần áo đi mưa	Bộ	1	359.000	6	2.154.000					6	2.154.000			4.308.000	
b	***Chiến sỹ***				***24***	***34.406.400***	***24***		***24***	***21.525.600***	***24***	***12.880.800***	***24***	***21.525.600***	***90.338.400***	
1	Sao mũ cứng	Cái	1	12.500	24	300.000					24	300.000			600.000	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	11.500	24	276.000					24	276.000			552.000	
3	Mũ cứng	Cái	1	88.700	24	2.128.800					24	2.128.800			4.257.600	
4	Mũ mềm	Cái	1	65.000	24	1.560.000					24	1.560.000			3.120.000	
5	Dây lưng	Cái	1	95.500	24	2.292.000			24	2.292.000			24	2.292.000	6.876.000	
6	Bộ quần áo hè	Đôi	1	635.000	24	15.240.000			24	15.240.000			24	15.240.000	45.720.000	
7	Giày vải cao cổ	Đôi	1	115.000	24	2.760.000			24	2.760.000			24	2.760.000	8.280.000	
8	Bít tất	Bộ	2	25.700	24	1.233.600			24	1.233.600			24	1.233.600	3.700.800	
9	Áo đi mưa	Cái	1	359.000	24	8.616.000					24	8.616.000			17.232.000	
IX	**Dân quân ĐKZ, Cối 82, Cối 60mm**				**690**	**1.233.600**	**577**	**838.527.200**	**635**	**1.233.600**	**601**	**546.644.900**	**604**	**329.132.400**	**1.716.771.700**	
a	***Cán bộ đại đội, Trung đội***				***24***	***1.233.600***	***24***	***45.746.400***	***24***	***1.233.600***	***24***	***29.133.600***	***24***	***17.846.400***	***95.193.600***	
1	Sao mũ cứng	Cái	1	88.700			24	2.128.800					24	2.128.800	4.257.600	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	12.500			24	300.000					24	300.000	600.000	
3	Mũ cứng	Cái	1	65.000			24	1.560.000					24	1.560.000	3.120.000	
4	Mũ mềm	Cái	1	11.500			24	276.000					24	276.000	552.000	
5	Caravat	Cái	1	60.000			24	1.440.000					24	1.440.000	2.880.000	
6	Dây lưng	Cái	1	95.500			24	2.292.000					24	2.292.000	4.584.000	
7	Quần áo đi mưa	Bộ	1	359.000			24	8.616.000					24	8.616.000	17.232.000	
8	Bộ quần áo hè	Bộ	1	635.000			24	15.240.000			24	15.240.000			30.480.000	
9	Giày da đen	Đôi	1	412.500			24	9.900.000			24	9.900.000			19.800.000	
10	Giày vải cao cổ	Đôi	1	115.000			24	2.760.000			24	2.760.000			5.520.000	
11	Bít tất	Đôi	2	25.700	24	1.233.600	24	1.233.600	24	1.233.600	24	1.233.600	24	1.233.600	6.168.000	
b	***Chiến sỹ***				***666***		***553***	***792.780.800***	***611***		***577***	***517.511.300***	***580***	***311.286.000***	***1.621.578.100***	
1	Sao mũ cứng	Cái	1	12.500			553	6.912.500					580	7.250.000	14.162.500	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	11.500			553	6.359.500					580	6.670.000	13.029.500	
3	Mũ cứng	Cái	1	88.700			553	49.051.100					580	51.446.000	100.497.100	
4	Mũ mềm	Cái	1	65.000			553	35.945.000					580	37.700.000	73.645.000	
5	Dây lưng	Cái	1	95.500			553	52.811.500			577	55.103.500			107.915.000	
6	Bộ quần áo hè	Đôi	1	635.000			553	351.155.000			577	366.395.000			717.550.000	
7	Giày vải cao cổ	Đôi	1	115.000			553	63.595.000			577	66.355.000			129.950.000	
8	Bít tất	Bộ	2	25.700			553	28.424.200			577	29.657.800			58.082.000	
9	Áo đi mưa	Cái	1	359.000			553	198.527.000					580	208.220.000	406.747.000	
X	**Dân quân Thường trực**				**369**	**528.146.010**	**369**	**652.096.800**	**369**	**1.072.812.150**	**369**	**652.096.800**	**369**	**1.180.242.810**	**4.085.394.570**	
1	Bộ quần áo chiến sỹ	Bộ	2	410.700	369	303.096.600	369	303.096.600	369	303.096.600	369	303.096.600	369	303.096.600	1.515.483.000	

TT	Loại trang phục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm	Ghi chú
					Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền	Quân số	Thành tiền		
2	Quần lót	Cái	1	70.000	369	25.830.000	369	25.830.000	369	25.830.000	369	25.830.000	369	25.830.000	129.150.000	
3	Áo lót	Cái	2	80.000	369	59.040.000	369	59.040.000	369	59.040.000	369	59.040.000	369	59.040.000	295.200.000	
4	Khăn mặt	Cái	2	37.000	369	27.306.000	369	27.306.000	369	27.306.000	369	27.306.000	369	27.306.000	136.530.000	
5	Áo ấm	Cái	1	345.000	369	127.305.000	369	127.305.000	369	127.305.000	369	127.305.000	369	127.305.000	636.525.000	
6	Bít tất	Đôi	2	25.700	369	18.966.600	369	18.966.600	369	18.966.600	369	18.966.600	369	18.966.600	94.833.000	
7	Giầy vải cao cổ	Đôi	2	122.700	369	90.552.600	369	90.552.600	369	90.552.600	369	90.552.600	369	90.552.600	452.763.000	
8	Mũ cứng	Cái	1	88.700	369	32.730.300	369		369	32.730.300	369		369	32.730.300	98.190.900	
9	Sao mũ cứng	Cái	1	12.500	369	4.612.500	369		369	4.612.500	369		369	4.612.500	13.837.500	
10	Mũ mềm	Cái	1	65.000	369	23.985.000	369		369	23.985.000	369		369	23.985.000	71.955.000	
11	Sao mũ mềm	Cái	1	11.500	369	4.243.500	369		369	4.243.500	369		369	4.243.500	12.730.500	
12	Dây lưng	Cái	1	95.500	369	35.239.500	369		369	35.239.500	369		369	35.239.500	105.718.500	
13	Áo đi mưa	Cái	1	78.500	369	28.966.500	369		369	28.966.500	369		369	28.966.500	86.899.500	
14	Chăn	Cái	1	568.450	369	209.758.050	369		369	209.758.050	369		369	209.758.050	629.274.150	
15	Màn	Cái	1	60.000	369	22.140.000	369		369	22.140.000	369		369	22.140.000	66.420.000	
16	Gối	Cái	1	95.000	369	35.055.000	369		369	35.055.000	369		369	35.055.000	105.165.000	
17	Chiếu	Cái	1	65.000	369	23.985.000	369		369	23.985.000	369		369	23.985.000	71.955.000	
18	Đệm giường	Cái	1	750	369	276.750	369		369		369		369	276.750	553.500	
19	Ba lô	Cái	1	290.390	369	107.153.910	369		369		369		369	107.153.910	214.307.820	
XI	**Dân quân biển**				**302**	**240.522.800**	**247**	**264.879.800**	**302**	**242.631.400**	**256**	**364.237.200**	**259**	**207.562.600**	**1.319.833.800**	
a	***Cán bộ Trung đội***				***2***	***102.800***	***2***	***1.602.800***	***2***	***2.211.400***	***2***	***102.800***	***2***	***1.602.800***	**5.622.600**	
1	Sao mũ cứng	Cái	1	12.500					2	25.000					25.000	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	11.500					2	23.000					23.000	
3	Mũ cứng	Cái	1	88.700					2	177.400					177.400	
4	Mũ mềm	Cái	1	65.000					2	130.000					130.000	
5	Caravat	Bộ	1	60.000					2	120.000					120.000	
6	Dây lưng	Cái	1	95.500					2	191.000					191.000	
7	Giầy da đen	Đôi	1	413.500					2	827.000					827.000	
8	Bộ quần áo hè	Đôi	1	635.000			2	1.270.000	2				2	1.270.000	2.540.000	
9	Giầy vải cao cổ	Đôi	1	115.000			2	230.000	2				2	230.000	460.000	
10	Bít tất	Bộ	2	25.700	2	102.800	2	102.800	2		2	102.800	2	102.800	411.200	
11	Quần áo đi mưa	Cái	1	359.000					2	718.000					718.000	
b	***Chiến sỹ***				***300***	***240.420.000***	***245***	***263.277.000***	***300***	***240.420.000***	***254***	***364.134.400***	***257***	***205.959.800***	**1.314.211.200**	
1	Sao mũ cứng	Cái	1	12.500			245	3.062.500			254	3.175.000			6.237.500	
2	Sao Mũ mềm	Cái	1	11.500			245	2.817.500			254	2.921.000			5.738.500	
3	Mũ cứng	Cái	1	88.700			245	21.731.500			254	22.529.800			44.261.300	
4	Mũ mềm	Cái	1	65.000			245	15.925.000			254	16.510.000			32.435.000	
5	Dây lưng	Cái	1	95.500			245	23.397.500			254	24.257.000			47.654.500	
6	Bộ quần áo hè	Đôi	1	635.000	300	190.500.000	245	155.575.000	300	190.500.000	254	161.290.000	257	163.195.000	861.060.000	
7	Giầy vải cao cổ	Đôi	1	115.000	300	34.500.000	245	28.175.000	300	34.500.000	254	29.210.000	257	29.555.000	155.940.000	
8	Bít tất	Bộ	2	25.700	300	15.420.000	245	12.593.000	300	15.420.000	254	13.055.600	257	13.209.800	69.698.400	
9	Áo đi mưa	Cái	1	359.000							254	91.186.000			91.186.000	
*	**Tổng cộng**				**15.283**	**8.418.501.310**	**15.289**	**20.628.470.400**	**15.287**	**8.275.720.450**	**15.289**	**16.656.442.100**	**16.349**	**20.812.304.010**	**74.791.438.270**	

Phụ lục 3

KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP HÀNG THÁNG, PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ; TRỰC BẢO VỆ TRỤ SỞ UBND, ĐÀO TẠO CÁN BỘ BAN CHQS CẤP XÃ

(Kèm theo Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách cho DQTV giai đoạn 2021-2025)

TT	Đối tượng được hưởng	Mức hưởng (đồng/năm/người)		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm	Ghi chú
		Theo Luật	Theo Đề án	Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền		
I	**Các chức vụ Ban CHQS cấp xã**			**729**	**1.526.572.944**	**729**	**1.646.749.000**	**619**	**1.748.979.300**	**729**	**1.281.144.000**	**729**	**2.007.295.000**	**8.210.740.244**	
1	***Chỉ huy trưởng***			***110***	***517.230.852***	***110***	***566.101.000***		***614.971.000***	***110***	***57.874.000***	***110***	***712.714.000***	**2.468.890.852**	
	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	110	39.336.000	110	39.336.000	110	39.336.000	110	39.336.000	110	39.336.000	196.680.000	
	Phụ cấp thâm niên			95	477.894.852	95	526.765.000	95	575.635.000	95	624.508.000	95	673.378.000	2.878.180.852	
	Thời gian công tác 5 năm	*1.931.040*	*1.931.040*	*6*	*11.586.240*	*6*	*13.903.000*	*6*	*16.220.000*	*6*	18.538.000	*6*	*20.855.000*	81.102.240	
	Thời gian công tác 7 năm	*2.966.292*	*2.966.292*	*11*	*32.629.212*	*11*	*37.290.000*	*11*	*41.951.000*	*11*	*46.613.000*	*11*	*51.274.000*	209.757.212	
	Thời gian công tác 9 năm	*4.071.276*	*4.071.276*	*30*	*122.138.280*	*30*	*135.709.000*	*30*	*149.280.000*	*30*	*162.851.000*	*30*	*176.421.000*	746.399.280	
	Thời gian công tác 11 năm	*6.490.440*	*6.490.440*	*48*	*311.541.120*	*48*	*339.863.000*	*48*	*368.184.000*	*48*	*396.506.000*	*48*	*424.828.000*	1.840.922.120	
2	***Chính trị viên***			***110***	***218.447.112***	***110***	***246.092.000***	***110***	***273.737.000***	***110***	***301.383.000***	***110***	***329.030.000***	**1.368.689.112**	
	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	110	39.336.000	110	39.336.000	110	39.336.000	110	39.336.000	110	39.336.000	196.680.000	
	Phụ cấp thâm niên			44	179.111.112	44	206.756.000	44	234.401.000	44	262.047.000	44	289.694.000	1.172.009.112	
	Thời gian công tác 5 năm	*3.084.300*	*3.084.300*	*26*	*80.191.800*	*26*	*96.230.000*	*26*	*112.268.000*	*26*	*128.306.000*	*26*	*144.345.000*	561.340.800	
	Thời gian công tác 7 năm	*4.343.052*	*4.343.052*	*8*	*34.744.416*	*8*	*39.708.000*	*8*	*44.671.000*	*8*	*49.634.000*	*8*	*54.598.000*	223.355.416	
	Thời gian công tác 9 năm	*5.728.752*	*5.728.752*	*7*	*40.101.264*	*7*	*44.556.000*	*7*	*49.012.000*	*7*	*53.468.000*	*7*	*57.924.000*	245.061.264	
	Thời gian công tác 11 năm	*8.024.544*	*8.024.544*	*3*	*24.073.632*	*3*	*26.262.000*	*3*	*28.450.000*	*3*	*30.639.000*	*3*	*32.827.000*	142.251.632	
3	***Phó Chỉ huy trưởng***			***399***	***584.753.480***	***399***	***603.114.000***	***399***	***603.527.300***	***399***	***639.840.000***	***399***	***658.203.000***	***3.089.437.780***	
	Phụ cấp chức vụ	327.800	327.800	160	52.448.000	160	52.448.000	160	52.448.000	160	52.448.000	160	52.448.000	262.240.000	
	Phụ cấp thâm niên	7.438.080	7.438.080	79	131.793.480	79	150.154.000	79	150.567.300	79	186.880.000	79	205.243.000	824.637.780	
	Thời gian công tác 5 năm	*1.162.200*	*1.162.200*	*24*	*27.892.800*	*24*	*33.471.000*	*24*	*39.049.000*	*24*	*44.628.000*	*24*	*50.207.000*	195.247.800	
	Thời gian công tác 7 năm	*1.627.080*	*1.627.080*	*30*	*48.812.400*	*30*	*55.785.000*	*30*	*62.758.000*	*30*	*69.732.000*	*30*	*76.705.000*	313.792.400	
	Thời gian công tác 9 năm	*2.091.960*	*2.091.960*	*19*	*39.747.240*	*19*	*44.163.000*	*19*	*48.579.000*	*19*	*52.996.000*	*19*	*57.412.000*	242.897.240	
	Thời gian công tác 11 năm	*2.556.840*	*2.556.840*	*6*	*15.341.040*	*6*	*16.735.000*	*6*	*181.300*	*6*	*19.524.000*	*6*	*20.919.000*	72.700.340	
	Bảo hiểm xã hội	2.503.200	2.503.200	160	400.512.000	160	400.512.000	160	400.512.000	160	400.512.000	160	400.512.000	2.002.560.000	
4	***Chính trị viên phó***			***110***	***206.141.500***	***110***	***231.442.000***	***110***	***256.744.000***	***110***	***282.047.000***	***110***	***307.348.000***	**1.283.722.500**	
	Phụ cấp chức vụ	327.800	327.800	110	36.058.000	110	36.058.000	110	36.058.000	110	36.058.000	110	36.058.000	180.290.000	
	Phụ cấp thâm niên			51	170.083.500	51	195.384.000	51	220.686.000	51	245.989.000	51	271.290.000	1.103.432.500	
	Thời gian công tác 5 năm	*2.431.680*	*2.431.680*	*18*	*43.770.240*	*18*	*52.524.000*	*18*	*61.278.000*	*18*	*70.032.000*	*18*	*78.786.000*	306.390.240	
	Thời gian công tác 7 năm	*3.441.900*	*3.441.900*	*23*	*79.163.700*	*23*	*90.472.000*	*23*	*101.781.000*	*23*	*113.091.000*	*23*	*124.400.000*	508.907.700	
	Thời gian công tác 9 năm	*4.714.956*	*4.714.956*	*10*	*47.149.560*	*10*	*52.388.000*	*10*	*57.627.000*	*10*	*62.866.000*	*10*	*68.104.000*	288.134.560	
II	**Các chức vụ Ban CHQS CQ,TC**			**272**	**93.214.400**	**272**	**93.214.400**	**272**	**93.214.400**	**272**	**93.214.400**	**272**	**93.214.400**	**466.072.000**	
1	***Chỉ huy trưởng***	***357.600***	***357.600***	***68***	***24.316.800***	***68***	***24.316.800***	***68***	***24.316.800***	***68***	***24.316.800***	***68***	***24.316.800***	**121.584.000**	
	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	68	24.316.800	68	24.316.800	68	24.316.800	68	24.316.800	68	24.316.800	121.584.000	
2	***Chính trị viên***	***357.600***	***357.600***	***68***	***24.316.800***	***68***	***24.316.800***	***68***	***24.316.800***	***68***	***24.316.800***	***68***	***24.316.800***	121.584.000	
	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	68	24.316.800	68	24.316.800	68	24.316.800	68	24.316.800	68	24.316.800	121.584.000	
3	***Phó Chỉ huy trưởng***	***327.800***	***327.800***	***68***	***22.290.400***	***68***	***22.290.400***	***68***	***22.290.400***	***68***	***22.290.400***	***68***	***22.290.400***	111.452.000	
	Phụ cấp chức vụ	327.800	327.800	68	22.290.400	68	22.290.400	68	22.290.400	68	22.290.400	68	22.290.400	111.452.000	
4	***Chính trị viên phó***	***327.800***	***327.800***	***68***	***22.290.400***	***68***	***22.290.400***	***68***	***22.290.400***	***68***	***22.290.400***	***68***	***22.290.400***	111.452.000	
	Phụ cấp chức vụ	327.800	327.800	68	22.290.400	68	22.290.400	68	22.290.400	68	22.290.400	68	22.290.400	111.452.000	
III	**Thôn đội trưởng**			**1.210**	**576.928.000**	**1.210**	**576.928.000**	**1.209**	**576.183.000**	**1.209**	**576.183.000**	**1.209**	**576.183.000**	**2.882.405.000**	
1	Phụ cấp tháng	745.000	745.000	605	450.725.000	605	450.725.000	604	449.980.000	604	449.980.000	604	449.980.000	2.251.390.000	
2	Phụ cấp chức vụ	208.600	208.600	605	126.203.000	605	126.203.000	605	126.203.000	605	126.203.000	605	126.203.000	631.015.000	

TT	Đối tượng được hưởng	Mức hưởng (đồng/năm/người)		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm	Ghi chú
		Theo Luật	Theo Đề án	Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền		
IV	**Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị tự vệ**			**1.619**	**262.627.400**	**1.619**	**262.627.400**	**1.619**	**262.627.400**	**1.619**	**262.627.400**	**1.619**	**262.627.400**	**1.313.137.000**	
1	Đại đội trưởng	298.000	298.000	2	596.000	2	596.000	2	596.000	2	596.000	2	596.000	2.980.000	
2	Chính trị viên	298.000	298.000	2	596.000	2	596.000	2	596.000	2	596.000	2	596.000	2.980.000	
3	Phó Đại đội trưởng	223.500	223.500	2	447.000	2	447.000	2	447.000	2	447.000	2	447.000	2.235.000	
4	Chính trị viên phó	223.500	223.500	2	447.000	2	447.000	2	447.000	2	447.000	2	447.000	2.235.000	
5	Trung đội trưởng DQCĐ	298.000	298.000	125	37.250.000	125	37.250.000	125	37.250.000	125	37.250.000	125	37.250.000	186.250.000	
6	Trung đội trưởng còn lại	178.800	178.800	63	11.264.400	63	11.264.400	63	11.264.400	63	11.264.400	63	11.264.400	56.322.000	
	Tiểu đội trưởng DQTT	178.800	178.800	41	7.330.800	41	7.330.800	41	7.330.800	41	7.330.800	41	7.330.800	36.654.000	
7	Tiểu đội trưởng (khẩu đội trưởng)	149.000	149.000	1.423	212.027.000	1.423	212.027.000	1.423	212.027.000	1.423	212.027.000	1.423	212.027.000	1.060.135.000	
V	**Phụ cấp đặc thù QPQS**			**701**	**3.695.080.800**	**701**	**3.695.080.800**	**701**	**3.695.080.800**	**701**	**3.695.080.800**	**701**	**3.695.080.800**	**18.475.404.000**	
1	Phó Chỉ huy trưởng	38.799.600	38.799.600	160	3.092.346.000	160	3.092.346.000	160	3.092.346.000	160	3.092.346.000	160	3.092.346.000	15.461.730.000	
	79 đ/c Phó CHT hưởng thâm niên	*25.210.800*	*25.210.800*	*79*	*1.991.653.200*	*79*	*1.991.653.200*	*79*	*1.991.653.200*	*79*	*1.991.653.200*	*79*	*1.991.653.200*	9.958.266.000	
	81 đ/c Phó CHT chưa hưởng TN	*13.588.800*	*13.588.800*	*81*	*1.100.692.800*	*81*	*1.100.692.800*	*81*	*1.100.692.800*	*81*	*1.100.692.800*	*81*	*1.100.692.800*	5.503.464.000	
2	Trung đội trưởng DQCĐ	1.788.000	1.788.000	125	223.500.000	125	223.500.000	125	223.500.000	125	223.500.000	125	223.500.000	1.117.500.000	
3	Tiểu đội trưởng DQCĐ	894.000	894.000	375	335.250.000	375	335.250.000	375	335.250.000	375	335.250.000	375	335.250.000	1.676.250.000	
4	Tiểu đội trưởng DQTT	1.072.800	1.072.800	41	43.984.800	41	43.984.800	41	43.984.800	41	43.984.800	41	43.984.800	219.924.000	
VI	**Bảo đảm chế độ trực tại UBND cấp xã**	**362.400**	**362.400**	**576**	**34.083.720.000**	**576**	**34.083.720.000**	**576**	**34.083.720.000**	**576**	**34.083.720.000**	**576**	**27.147.459.105**	**163.482.339.105**	
a	***Bảo đảm chế độ trực tại UNBD cấp xã trọng điểm về Quốc phòng** (trong đó tp Tuy Hòa: 50%; tx Sông Cầu, tx Đông Hòa và huyện Tuy An: 40%; huyện: Phú Hòa, Tây Hòa:35%; huyện: Đồng Xuân, Sơn Hòa, Sông Hinh: 30%; còn lại tỉnh bảo đảm)*	*181.200*	*181.200*	*369*	*20.393.154.000*	*369*	*20.393.154.000*	*369*	*20.393.154.000*	*369*	*20.393.154.000*	*369*	*13.456.893.105*	*95.029.509.105*	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	369	6.977.790.000	369	6.977.790.000	369	6.977.790.000	369	6.977.790.000	369	41.529.105	27.952.689.105	
	Chi trả ngày công trực	119.200	119.200	369	13.415.364.000	369	13.415.364.000	369	13.415.364.000	369	13.415.364.000	369	13.415.364.000	67.076.820.000	
	Bảo hiểm Y tế	804.600	804.600	369	296.897.400	369	296.897.400	369	296.897.400	369	296.897.400	369	296.897.400	1.484.487.000	
	Mức trợ cấp 1 lần	2.980.000	2.980.000					369	2.199.240.000					2.199.240.000	
b	***Bảo đảm chế độ trực tại UBND cấp xã***	***181.200***	***181.200***	***207***	***13.690.566.000***	***207***	***13.690.566.000***	***207***	***13.690.566.000***	***207***	***13.690.566.000***	***207***	***13.690.566.000***	**68.452.830.000**	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	207	4.684.410.000	207	4.684.410.000	207	4.684.410.000	207	4.684.410.000	207	4.684.410.000	23.422.050.000	
	Chi trả ngày công trực	119.200	119.200	207	9.006.156.000	207	9.006.156.000	207	9.006.156.000	207	9.006.156.000	207	9.006.156.000	45.030.780.000	
VII	**Đào tạo cán bộ Ban CHQS cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học**	**745.000**	**745.000**	**38**	**339.720.000**	**38**	**28.310.000**	**38**	**28.310.000**	**38**	**28.310.000**	**38**	**28.310.000**	**452.960.000**	
	Trợ cấp học viên	745.000	745.000	38	339.720.000	38	28.310.000	38	28.310.000	38	28.310.000	38	28.310.000	452.960.000	
*	**Tổng cộng**				**40.577.863.544**	**5.145**	**40.386.629.600**	**5.034**	**40.488.114.900**	**5.144**	**40.020.279.600**	**5.144**	**33.810.169.705**	**195.283.057.349**	

Phụ lục 4

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TẬP HUẤN, HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP

(Kèm theo Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách cho DQTV giai đoạn 2021-2025)

TT	Đối tượng, chế độ được hưởng	Mức hưởng (đồng/người/ngày)		Số ngày T. huấn, H.luyện,	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm	Ghi chú
		Theo Luật	Theo Đề án		Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền		
I	**TẬP HUẤN**	**753.600**	**753.600**		**3.046**	**2.506.849.600**	**3.046**	**2.506.849.600**	**3.046**	**2.506.849.600**	**3.046**	**2.506.849.600**	**3.046**	**2.506.849.600**	**12.534.248.000**	
1	**Cấp tỉnh**	**502.400**	**502.400**		**821**	**335.249.600**	**821**	**335.249.600**	**821**	**335.249.600**	**821**	**335.249.600**	**821**	**335.249.600**	**1.676.248.000**	
a	***Tập huấn cán bộ Ban chỉ huy cấp xã, Ban CHQS cơ quan, tổ chức***	***251.200***	***251.200***		***762***	***256.284.000***	***762***	***256.284.000***	***762***	***256.284.000***	***762***	***256.284.000***	***762***	***256.284.000***	1.281.420.000	
	Bảo đảm vật chất 70.000 đ/người/đợt	70.000	70.000		762	53.340.000	762	53.340.000	762	53.340.000	762	53.340.000	762	53.340.000	266.700.000	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	7	160	69.440.000	160	69.440.000	160	69.440.000	160	69.440.000	160	69.440.000	347.200.000	
	Chi trả ngày công	119.200	119.200	7	160	133.504.000	160	133.504.000	160	133.504.000	160	133.504.000	160	133.504.000	667.520.000	
b	***Tập huấn cán bộ đại đội, trung đội phòng không, pháo binh***	***251.200***	***251.200***		***59***	***78.965.600***	***59***	***78.965.600***	***59***	***78.965.600***	***59***	***78.965.600***	***59***	***78.965.600***	394.828.000	
	Bảo đảm vật chất 70.000 đ/người/đợt	70.000	70.000		59	4.130.000	59	4.130.000	59	4.130.000	59	4.130.000	59	4.130.000	20.650.000	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	7	59	25.606.000	59	25.606.000	59	25.606.000	59	25.606.000	59	25.606.000	128.030.000	
	Chi trả ngày công	119.200	119.200	7	59	49.229.600	59	49.229.600	59	49.229.600	59	49.229.600	59	49.229.600	246.148.000	
2	**Cấp huyện**	**251.200**	**251.200**		**2.225**	**2.171.600.000**	**2.225**	**2.171.600.000**	**2.225**	**2.171.600.000**	**2.225**	**2.171.600.000**	**2.225**	**2.171.600.000**	**10.858.000.000**	
	Tập huấn cán bộ trung đội, tiểu đội DQTV, thôn đội trưởng khẩu đội trưởng DQTV PK, PB, tiểu đội trưởng CB, TS, TT, YT, PH	***251.200***	***251.200***		***2.225***	***2.171.600.000***	***2.225***	***2.171.600.000***	***2.225***	***2.171.600.000***	***2.225***	***2.171.600.000***	***2.225***	***2.171.600.000***	***10.858.000.000***	
	Bảo đảm vật chất 70.000 đ/người/đợt	70.000	70.000		2.225	155.750.000	2.225	155.750.000	2.225	155.750.000	2.225	155.750.000	2.225	155.750.000	778.750.000	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	5	2.225	689.750.000	2.225	689.750.000	2.225	689.750.000	2.225	689.750.000	2.225	689.750.000	3.448.750.000	
	Chi trả ngày công	119.200	119.200	5	2.225	1.326.100.000	2.225	1.326.100.000	2.225	1.326.100.000	2.225	1.326.100.000	2.225	1.326.100.000	6.630.500.000	
II	**HUẤN LUYỆN**	**2.076.800**	**2.076.800**		**9.507**	**24.585.759.600**	**9.835**	**25.551.283.200**	**9.683**	**24.872.780.400**	**9.740**	**24.939.158.400**	**10.775**	**24.860.628.000**	**124.809.609.600**	
1	**Cấp tỉnh**	**181.200**	**181.200**		**172**	**186.998.400**	**172**	**186.998.400**	**172**	**186.998.400**	**172**	**186.998.400**	**172**	**186.998.400**	**934.992.000**	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	12	86	63.984.000	86	63.984.000	86	63.984.000	86	63.984.000	86	63.984.000	319.920.000	
	Chi trả ngày công lao động	119.200	119.200	12	86	123.014.400	86	123.014.400	86	123.014.400	86	123.014.400	86	123.014.400	615.072.000	
2	**Cấp huyện**	**1.895.600**	**1.895.600**		**7.631**	**18.662.512.800**	**8.608**	**20.451.228.000**	**8.290**	**19.562.170.800**	**8.344**	**19.624.743.600**	**8.310**	**19.519.576.800**	**97.820.232.000**	
a	***Dân quân TV năm nhất***	***181.200***	***181.200***		***3.250***	***8.833.500.000***	***2.734***	***7.431.012.000***	***2.269***	***6.167.142.000***	***2.253***	***6.123.654.000***	***2.190***	***5.952.420.000***	***34.507.728.000***	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	15	3.250	3.022.500.000	2.734	2.542.620.000	2.269	2.110.170.000	2.253	2.095.290.000	2.190	2.036.700.000	11.807.280.000	
	Chi trả ngày công lao động	119.200	119.200	15	3.250	5.811.000.000	2.734	4.888.392.000	2.269	4.056.972.000	2.253	4.028.364.000	2.190	3.915.720.000	22.700.448.000	
b	***Dân quân Cơ động***	***181.200***	***181.200***		***420***	***913.248.000***	***420***	***913.248.000***	***420***	***913.248.000***	***420***	***913.248.000***	***420***	***913.248.000***	***4.566.240.000***	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	12	420	312.480.000	420	312.480.000	420	312.480.000	420	312.480.000	420	312.480.000	1.562.400.000	
	Chi trả ngày công lao động	119.200	119.200	12	420	600.768.000	420	600.768.000	420	600.768.000	420	600.768.000	420	600.768.000	3.003.840.000	
c	***Dân quân phòng không***	***181.200***	***181.200***		***731***	***1.589.486.400***	***577***	***1.254.628.800***	***634***	***1.378.569.600***	***601***	***1.306.814.400***	***604***	***1.313.337.600***	***6.842.836.800***	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	12	731	543.864.000	577	429.288.000	634	471.696.000	601	447.144.000	604	449.376.000	2.341.368.000	

TT	Đối tượng, chế độ được hưởng	Mức hưởng (đồng/người/ngày)		Số ngày T. huấn, H.luyện,	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm	Ghi chú
		Theo Luật	Theo Đề án		Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền	Số người	Thành tiền		
	Chi trả ngày công lao động	119.200	119.200	12	731	1.045.622.400	577	825.340.800	634	906.873.600	601	859.670.400	604	863.961.600	4.501.468.800	
d	***Dân quân pháo binh***	***181.200***	***181.200***		***720***	***1.565.568.000***	***583***	***1.267.675.200***	***641***	***1.393.790.400***	***607***	***1.319.860.800***	***610***	***1.326.384.000***	***6.873.278.400***	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	12	720	535.680.000	583	433.752.000	641	476.904.000	607	451.608.000	610	453.840.000	2.351.784.000	
	Chi trả ngày công lao động	119.200	119.200	12	720	1.029.888.000	583	833.923.200	641	916.886.400	607	868.252.800	610	872.544.000	4.521.494.400	
g	***Dân quân Trinh sát***	***181.200***	***181.200***		***330***	***717.552.000***	***809***	***1.759.089.600***	***805***	***1.750.392.000***	***841***	***1.828.670.400***	***845***	***1.837.368.000***	***7.893.072.000***	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	12	330	245.520.000	809	601.896.000	805	598.920.000	841	625.704.000	845	628.680.000	2.700.720.000	
	Chi trả ngày công lao động	119.200	119.200	12	330	472.032.000	809	1.157.193.600	805	1.151.472.000	841	1.202.966.400	845	1.208.688.000	5.192.352.000	
h	***Dân quân Công binh***	***181.200***	***181.200***		***609***	***1.324.209.600***	***809***	***1.759.089.600***	***805***	***1.750.392.000***	***841***	***1.828.670.400***	***845***	***1.837.368.000***	***8.499.729.600***	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	12	609	453.096.000	809	601.896.000	805	598.920.000	841	625.704.000	845	628.680.000	2.908.296.000	
	Chi trả ngày công lao động	119.200	119.200	12	609	871.113.600	809	1.157.193.600	805	1.151.472.000	841	1.202.966.400	845	1.208.688.000	5.591.433.600	
i	***Dân quân Thông tin***	***181.200***	***181.200***		***609***	***1.324.209.600***	***809***	***1.759.089.600***	***805***	***1.750.392.000***	***841***	***1.828.670.400***	***845***	***1.837.368.000***	**8.499.729.600**	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	12	609	453.096.000	809	601.896.000	805	598.920.000	841	625.704.000	845	628.680.000	2.908.296.000	
	Chi trả ngày công lao động	119.200	119.200	12	609	871.113.600	809	1.157.193.600	805	1.151.472.000	841	1.202.966.400	845	1.208.688.000	5.591.433.600	
k	***Dân quân Y tế***	***181.200***	***181.200***		***330***	***717.552.000***	***810***	***1.761.264.000***	***805***	***1.750.392.000***	***842***	***1.830.844.800***	***846***	***1.839.542.400***	***7.899.595.200***	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	12	330	245.520.000	810	602.640.000	805	598.920.000	842	626.448.000	846	629.424.000	2.702.952.000	
	Chi trả ngày công lao động	119.200	119.200	12	330	472.032.000	810	1.158.624.000	805	1.151.472.000	842	1.204.396.800	846	1.210.118.400	5.196.643.200	
n	***Dân quân Hóa học***	***181.200***	***181.200***		***330***	***717.552.000***	***810***	***1.761.264.000***	***804***	***1.748.217.600***	***842***	***1.830.844.800***	***846***	***1.839.542.400***	***7.897.420.800***	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	12	330	245.520.000	810	602.640.000	804	598.176.000	842	626.448.000	846	629.424.000	2.702.208.000	
	Chi trả ngày công lao động	119.200	119.200	12	330	472.032.000	810	1.158.624.000	804	1.150.041.600	842	1.204.396.800	846	1.210.118.400	5.195.212.800	
m	***Dân quân Biển***	***264.800***	***264.800***		***302***	***959.635.200***	***247***	***784.867.200***	***302***	***959.635.200***	***256***	***813.465.600***	***259***	***822.998.400***	***4.340.601.600***	
	Chi trả tiền ăn	86.000	86.000	12	302	311.664.000	247	254.904.000	302	311.664.000	256	264.192.000	259	267.288.000	1.409.712.000	
	Chi trả ngày công lao động	178.800	178.800	12	302	647.971.200	247	529.963.200	302	647.971.200	256	549.273.600	259	555.710.400	2.930.889.600	
3	**Cấp xã**	**181.200**	**181.200**		**4.756**	**12.185.518.800**	**3.761**	**10.609.984.800**	**4.077**	**11.146.699.200**	**4.025**	**11.030.912.400**	**7.749**	**11.085.816.000**	**56.058.931.200**	
a	***Dân quân Cơ động***	***181.200***	***181.200***		***2.880***	***6.262.272.000***	***2.534***	***5.509.929.600***	***2.684***	***5.836.089.600***	***2.629***	***5.716.497.600***	***5.284***	***5.744.764.800***	***29.069.553.600***	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	12	2.880	2.142.720.000	2.534	1.885.296.000	2.684	1.996.896.000	2.629	1.955.976.000	2.642	1.965.648.000	9.946.536.000	
	Chi trả ngày công lao động	119.200	119.200	12	2.880	4.119.552.000	2.534	3.624.633.600	2.684	3.839.193.600	2.629	3.760.521.600	2.642	3.779.116.800	19.123.017.600	
b	***Dân quân Tại chỗ***				***1.507***	***1.911.478.800***	***858***	***1.088.287.200***	***1.024***	***1.298.841.600***	***1.027***	***1.302.646.800***	***2.096***	***1.329.283.200***	***6.930.537.600***	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	7	1.507	654.038.000	858	372.372.000	1.024	444.416.000	1.027	445.718.000	1.048	454.832.000	2.371.376.000	
	Chi trả ngày công lao động	119.200	119.200	7	1.507	1.257.440.800	858	715.915.200	1.024	854.425.600	1.027	856.928.800	1.048	874.451.200	4.559.161.600	
c	***Tiểu đội Dân quân T. Trực***				***369***	***4.011.768.000***	***369***	***4.011.768.000***	***369***	***4.011.768.000***	***369***	***4.011.768.000***	***369***	***4.011.768.000***	***20.058.840.000***	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	60	369	1.372.680.000	369	1.372.680.000	369	1.372.680.000	369	1.372.680.000	369	1.372.680.000	6.863.400.000	
	Chi trả ngày công lao động	119.200	119.200	60	369	2.639.088.000	369	2.639.088.000	369	2.639.088.000	369	2.639.088.000	369	2.639.088.000	13.195.440.000	
III	**DIỄN TẬP**				**1.509**	**4.921.754.400**	**1.492**	**4.866.307.200**	**1.509**	**4.103.093.304**	**1.090**	**3.555.144.000**	**252**	**821.923.200**	**18.268.222.104**	
1	**Cấp tỉnh (diễn tập KV phòng thủ)**			**18**			**81**	**264.189.600**							**264.189.600**	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	18			81	90.396.000							90.396.000	
	Chi trả ngày công lao động	119.200	119.200	18			81	173.793.600							173.793.600	
2	**Cấp huyện khu vực phòng thủ**	**362.400**	**362.400**	**36**	**399**	**1.301.378.400**	**301**	**981.741.600**	**399**	**482.717.304**	**350**	**1.141.560.000**	**252**	**821.923.200**	**4.729.320.504**	
a	***Diễn tập phòng thủ***	***181.200***	***181.200***	***18***	***147***	***479.455.200***	***49***	***159.818.400***	***147***	***479.455.200***	***98***	***319.636.800***			***1.438.365.600***	
	Chi trả tiền ăn	62.000	62.000	18	147	164.052.000	49	54.684.000	147	164.052.000	98	109.368.000			492.156.000	
	Chi trả ngày công lao động	119.200	119.200	18	147	315.403.200	49	105.134.400	147	315.403.200	98	210.268.800			946.209.600	
b	***Diễn tập CH-TM***	***181.200***	***181.200***	***18***	***252***	***821.923.200***	***252***	***821.923.200***	***252***	***3.262.104***	***252***	***821.923.200***	***252***	***821.923.200***	3.290.954.904	
	Chi trả tiền ăn	*62.000*	*62.000*	*18*	*252*	*281.232.000*	*252*	*281.232.000*	*252*	*1.116.252*	*252*	*281.232.000*	*252*	*281.232.000*	1.126.044.252	
	Chi trả ngày công lao động	*119.200*	*119.200*	*18*	*252*	*540.691.200*	*252*	*540.691.200*	*252*	*2.145.852*	*252*	*540.691.200*	*252*	*540.691.200*	2.164.910.652	
3	**Cấp xã (Diễn tập CĐ Phòng thủ)**				**1.110**	**3.620.376.000**	**1.110**	**3.620.376.000**	**1.110**	**3.620.376.000**	**740**	**2.413.584.000**			**13.274.712.000**	
	Chi trả tiền ăn	*62.000*	*62.000*	18	1.110	1.238.760.000	1.110	1.238.760.000	1.110	1.238.760.000	740	825.840.000			4.542.120.000	
	Chi trả ngày công lao động	*119.200*	*119.200*	18	1.110	2.381.616.000	1.110	2.381.616.000	1.110	2.381.616.000	740	1.587.744.000			8.732.592.000	
*	**Tổng cộng**				**14.062**	**32.014.363.600**	**14.373**	**32.924.440.000**	**14.238**	**31.482.723.304**	**13.876**	**31.001.152.000**	**14.073**	**28.189.400.800**	**155.612.079.704**	

Phụ lục 5

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN KỸ THUẬT; CƠ SỞ VẬT CHẤT

(Kèm theo Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách cho DQTV giai đoạn 2021-2025)

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm	Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
I	**Bảo đảm kinh phí mua sắm trang bị kỹ thuật**			**941**	**1.260.500.000**	**619**	**778.500.000**	**458**	**537.500.000**	**136**	**55.500.000**	**140**	**61.500.000**	**2.693.500.000**	
	Tủ đựng công cụ hỗ trợ theo mẫu thiết kế tủ súng K16 của Tổng cục Kỹ thuật	Cái	12.500.000	55	687.500.000	33	412.500.000	22	275.000.000					1.375.000.000	
	Mua trang cụ vũ khí	Bộ	690.000	750	517.500.000	450	310.500.000	300	207.000.000					1.035.000.000	
	Sửa chữa bão dưỡng tủ súng hiện có	Cái	1.500.000	26	39.000.000	26	39.000.000	26	39.000.000	26	39.000.000	30	45.000.000	201.000.000	
	Bảo quản vũ khí trang bị		150.000	110	16.500.000	110	16.500.000	110	16.500.000	110	16.500.000	110	16.500.000	82.500.000	
II	**Bảo đảm kinh phí mua sắm giá để quân trang**		**15.850.000**	**55**	**871.750.000**	**33**	**523.050.000**	**22**	**348.700.000**					**1.743.500.000**	
	Giá để quân trang	Giá	15.850.000	55	871.750.000	33	523.050.000	22	348.700.000					1.743.500.000	
III	**Bảo đảm khí tài quan sát trang bị cho tổ BB bắn máy bay bay thấp**		**2.970.000**	**30**	**89.100.000**	**20**	**59.400.000**	**20**	**59.400.000**	**20**	**59.400.000**	**20**	**59.400.000**	**326.700.000**	
	Ống Nhòm ban ngày loại Model: Zitek	Cái	2.970.000	30	89.100.000	20	59.400.000	20	59.400.000	20	59.400.000	20	59.400.000	326.700.000	
IV	**Bảo đảm công tác Đảng, công tác chính trị**			**192**	**1.884.626.000**	**174**	**1.530.926.000**	**174**	**1.530.926.000**	**174**	**1.530.926.000**	**151**	**1.078.976.000**	**7.556.380.000**	
	Thiết chế văn hóa	Bộ	19.650.000	41	805.650.000	23	451.950.000	23	451.950.000	23	451.950.000			2.161.500.000	
	Bảo đảm báo cho các đơn vị DQTV	Tờ	4.200	151	231.483.000	151	231.483.000	151	231.483.000	151	231.483.000	151	231.483.000	1.157.415.000	
	Bảo đảm Khen thưởng				847.493.000		847.493.000		847.493.000		847.493.000		847.493.000	4.237.465.000	
V	**Công cụ hỗ trợ**				**457.920.000**		**457.920.000**		**457.920.000**					**1.373.760.000**	
	Gậy cao su	Cây	95.000	72	6.840.000	72	6.840.000	72	6.840.000					20.520.000	
	Áo chống đâm	Cái	1.190.000	72	85.680.000	72	85.680.000	72	85.680.000					257.040.000	
	Mũ bạo động	Cái	1.100.000	72	79.200.000	72	79.200.000	72	79.200.000					237.600.000	
	Lá chắn	Cái	1.350.000	72	97.200.000	72	97.200.000	72	97.200.000					291.600.000	
	Găng tay bắt dao	Đôi	800.000	72	57.600.000	72	57.600.000	72	57.600.000					172.800.000	
	Roi điện	Cây	3.650.000	36	131.400.000	36	131.400.000	36	131.400.000					394.200.000	
*	**Tổng cộng**				**4.563.896.000**		**3.349.796.000**		**2.934.446.000**		**1.645.826.000**		**1.199.876.000**	**13.693.840.000**	